

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN
2021-2030

Năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN
2021-2030

Ngày ... tháng ... năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
(Ký tên, đóng dấu)

Năm 2022

ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2020, UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành chủ trương lập Quy hoạch sử dụng đất Thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030. UBND thành phố phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng Quy hoạch và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 252/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 5 năm 2021. Sau khi Quy hoạch được phê duyệt, UBND thành phố đã tiến hành công bố, công khai và đưa vào thực hiện từ đó đến nay phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện có một số yếu tố tác động:

- Về phía quốc gia, trong thời gian này, trên toàn quốc đã triển khai Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 2021-2025, đến nay quy hoạch này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 326/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 03 năm 2022.

- Trên địa bàn tỉnh, thực hiện theo chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ cũng đang triển khai xây dựng quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến nay Quy hoạch này đang trong giai đoạn thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Do vậy, để Định hướng sử dụng đất thành phố Tuyên Quang phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030,... thì việc lập “**Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất Thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030**” là rất cần thiết. Đây là cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, qua đó phân bổ quỹ đất đai hợp lý cho các mục đích, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở mang các dự án đầu tư, phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp hợp lý và có hiệu quả kinh tế.

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Mục tiêu

Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn Thành phố Tuyên Quang;

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố;

Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương sau khi có thay đổi địa giới hành chính, cũng như các chỉ tiêu đất đai theo phân bổ của Quy hoạch tỉnh;

Tạo ra cơ sở nhằm phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong quá

trình quản lý, điều hành phù hợp với điều chỉnh quy hoạch đề ra;

Cung cấp các thông tin về hiện trạng và phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho các nhà đầu tư;

2. Yêu Cầu

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của Thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030 phải đạt các yêu cầu sau đây:

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch từ năm 2020 đến nay. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch sử dụng đất để thực hiện điều chỉnh giai đoạn 2021 - 2030;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất phải trên cơ sở phân bổ sử dụng đất của tỉnh trên địa bàn; xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, đảm bảo bố trí, phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng tốt nhất nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội của thành phố giai đoạn 2021 - 2030.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ THỰC HIỆN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14);

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030.

- Căn cứ văn bản số 1918/UBND-KT của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030.

Phần I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Thành phố Tuyên Quang nằm ở phía nam, thuộc vùng thấp của tỉnh Tuyên Quang; cách Thủ đô Hà Nội 165 km về phía nam theo quốc lộ 2; cách thành phố Hà Giang 154 km về phía bắc theo quốc lộ 2; cách thành phố Thái Nguyên 60 km về phía đông theo quốc lộ 37; cách thành phố Yên Bái 40 km về phía tây theo quốc lộ 37.

Diện tích tự nhiên là 18.438,35 ha; gồm 10 phường (Tân Quang, Minh Xuân, Phan Thiết, Ý La, Tân Hà, Hưng Thành, Nông Tiến, An Tường, Đội Cấn và Mỹ Lâm) và 5 xã (Tràng Đà, Lương Vượng, An Khang, Thái Long, Kim Phú).

Địa giới hành chính: Phía bắc giáp xã Tân Long, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn. Phía nam giáp xã Nhữ Khê, xã Đội Bình huyện Yên Sơn và xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương. Phía đông giáp xã Thái Bình, xã Tiến Bộ huyện Yên Sơn và xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương. Phía tây giáp các xã Trung Môn, Hoàng Khai, Nhữ Hán, huyện Yên Sơn.

Thành phố Tuyên Quang là đô thị tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế - hành chính - văn hóa của tỉnh Tuyên Quang, là vùng đất có bề dày về truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời. Có vị trí địa lý là trung tâm, cầu nối của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, còn được biết đến như là “Thủ đô khu giải phóng”, “Thủ đô kháng chiến”, “Cái nôi của cách mạng Việt Nam” khi được Bác Hồ và Trung ương Đảng chọn làm căn cứ cách mạng để chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Thành phố Tuyên Quang là đầu mối giao thông trong tỉnh và liên tỉnh giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc của Việt Nam. Trên địa bàn có các tuyến quốc lộ và đường tỉnh chạy qua: quốc lộ 2 dài 20 km, nối Tuyên Quang với Hà Nội qua Phú Thọ, Vĩnh Phúc về phía nam, với Hà Giang về phía bắc; quốc lộ 37 dài

11 km nối Tuyên Quang với Yên Bái và các tỉnh Tây Bắc; với Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng và các tỉnh Đông Bắc; quốc lộ 2C dài 9,1 km; đường tỉnh ĐT.186 dài 4 km.

Đường thủy có sông Lô, tàu lớn xuôi tới Việt Trì, Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Mùa mưa, tàu nhỏ có thể ngược sông Lô lên đến thành phố Hà Giang; hoặc ngược sông Gâm lên đến huyện Chiêm Hóa... rất thuận lợi để giao lưu và phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

b) Địa hình, địa mạo

Địa hình được phân bố thành 2 vùng rõ rệt: Vùng có địa hình tương đối bằng phẳng tập trung chủ yếu ở các phường Tân Hà, Ý La, Hưng Thành, Phan Thiết, Minh Xuân, Tân Quang, An Tường và một phần của xã Kim Phú. Vùng đồi núi tập trung ở các xã, phường Nông Tiến, Tràng Đà, An Khang, Thái Long, Đội Cấn, Lương Vượng, Kim Phú, Mỹ Lâm. Hệ thống đồi núi chủ yếu là đồi núi thấp, có độ cao từ 75 m - 200 m so với mực nước biển.

Ngoài ra, thành phố được bao bọc bởi dãy núi Dùm có đỉnh cao nhất 529 m ở phía đông bắc; dãy núi Là, đỉnh cao nhất 948 m ở phía tây bắc và phía đông nam là dãy núi Nghiêm, đỉnh cao nhất 482 m.

c) Khí hậu

Thành phố Tuyên Quang nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có đặc điểm khí hậu của vùng núi Bắc Bộ, một năm chia thành 2 mùa: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình hàng giai đoạn 2010-2016 từ 23,8°C đến 24,7°C. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.484,7 mm, tập trung nhiều nhất vào các tháng 4, 5, 7, 8 và tháng 10. Số giờ nắng trung bình năm khoảng 1.633,2 giờ. Độ ẩm trung bình năm khoảng 81%. Hướng gió chính là hướng Tây Bắc – Đông Nam, tốc độ gió trung bình 1,4m/s, tốc độ gió lớn nhất 36m/s, ít xảy ra bão lốc.

Lượng mưa trung bình cao, số ngày mưa trung bình 150 ngày/năm. Mùa mưa trùng với thời gian mùa hè, trong các tháng 7 và 8 có lượng mưa lớn nhất, đạt trên 327 mm/tháng.

Chế độ nhiệt, ẩm cao góp phần phong hóa mạnh đá mẹ, làm cho đất phát triển không ngừng.

d) Thủy văn

Sông Lô bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc (dài 457 km), chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam vào nước ta (227 km), qua Hà Giang xuống Tuyên

Quang và hợp lưu với sông Hồng tại Việt Trì. Đoạn chảy qua Tuyên Quang dài 145 km (sông Gâm đổ vào sông Lô cách thành phố Tuyên Quang 10 km ở xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn), đoạn qua thành phố dài khoảng 30 km. Đây là đường thủy duy nhất nối Tuyên Quang với Hà Giang ở phía bắc và với Hà Nội cũng như một số tỉnh ở trung du và đồng bằng bắc bộ ở phía nam. Nhìn chung, thủy chế ít điều hoà và có sự chênh lệch lớn giữa các mùa trong năm, giữa năm này với năm khác (lưu lượng lớn nhất 11.700 m³/s; nhỏ nhất 128 m³/s).

Thành phố nằm ở hạ lưu của 02 sông lớn trong khu vực (sông Lô, sông Gâm như đã nêu trên) và 4 Ngòi lớn là Ngòi Cơi, Ngòi Là, Ngòi Chả, Ngòi Thục nên chịu ảnh hưởng chế độ thủy văn của hệ thống các sông, ngòi này.

Do chảy trên địa hình đồi núi nên lòng sông dốc, nước chảy xiết và có khả năng tập trung nước nhanh vào mùa lũ. Cũng chịu ảnh hưởng của địa hình mà dòng chảy có hướng hoặc Tây Bắc - Đông Nam (sông Lô). Thủy chế chia làm hai mùa rõ rệt, phù hợp với hai mùa của khí hậu. Mùa lũ tập trung tới 80% tổng lượng nước trong năm và thường gây ra ngập lụt ở một số vùng.

Các ngòi bắt nguồn từ dãy núi phía Tây và Tây Nam, là dòng chảy chính của nước mưa được tập trung từ dãy núi và thung lũng phía Tây thành phố đổ ra sông Lô. Hệ thống sông ngòi trên địa bàn thành phố được chi phối trực tiếp bởi cấu tạo địa hình, về mùa mưa địa hình có độ dốc lớn gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và sinh hoạt, gây xói mòn và rửa trôi đất.

Nguồn nước từ ba dãy núi cao đổ về sông Lô chảy ngang qua thành phố tạo thành hệ thống ngòi, suối, ao hồ tương đối dày, gồm suối Là, suối Chả, suối Thục, suối Kỳ Lãm, suối Yên Lĩnh, suối Thôn Thượng, hồ Tân Quang, hồ Cô Ve, hồ Trung Việt, hồ Kỳ Lãm... Đặc biệt, có dòng sông Lô chảy qua trung tâm thành phố theo hướng Bắc - Nam (từ Ghềnh Gà đến Tân Tạo).

Sự ưu đãi của thiên nhiên đã mang lại sắc thái một đô thị đặc thù có rừng, có núi, có sông, có suối; tạo nét đặc sắc về kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên và sự cân bằng về môi trường sinh thái cho thành phố Tuyên Quang.

1.2. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Kết quả phân loại, lập bản đồ thổ nhưỡng năm 2012 và kết quả Điều tra, đánh giá thoái hóa đất tỉnh Tuyên Quang năm 2016 đã xác định được trên địa bàn thành phố Tuyên Quang có 6 nhóm đất với 12 loại đất gồm: 1) Nhóm đất phù sa - Fluvisols (FL); 2) Nhóm đất gầy - Gleysols (GL); 3) Nhóm đất đen -

Luvisols (LV); 4) Nhóm đất xám - Acrisols (AC); 5) Nhóm đất đỏ - Ferrasols (FR); 6) Nhóm đất dốc tụ - Regosols (RG), cụ thể như sau:

* Nhóm đất phù sa (Fluvisols) - ký hiệu FL: Phân bố ở tất cả các phường, xã trên địa bàn thành phố Tuyên Quang. Đất phù sa được hình thành chủ yếu do sự bồi đắp phù sa của sông Lô. Ngoài ra các suối chảy qua địa bàn Thành phố Tuyên Quang cũng góp phần bồi đắp phù sa hình thành những dải đất phù sa hẹp, thành phần cơ giới thô hơn. Nhóm đất phù sa phân bố ở địa hình tương đối vằn, vằn thấp, không được bồi tụ thường xuyên, được hình thành trong điều kiện bị ngập nước thường xuyên do địa hình thấp hoặc do sử dụng đất canh tác lúa nước.

Hạn chế chủ yếu của Đơn vị đất này là hàm lượng dinh dưỡng trong đất chỉ ở mức thấp đến trung bình. Các chất dinh dưỡng không cân đối. Tuy nhiên những hạn chế này có thể khắc phục bằng biện pháp phân bón.

* Nhóm đất gley (Gleysols)- ký hiệu GL: Phân bố rải rác ở một số xã, phường: Lương Vượng, Thái Long, An Tường, Đội Cấn. Nhóm đất gley hình thành chủ yếu tại các vùng đất thấp, vằn thấp, thường bị ngập nước hoặc những nơi có mực nước ngầm cao trong các thung lũng, tiêu nước kém. Trong quá trình ngập nước, các ôxit sắt và mangan bị khử và hoà tan trong nước. Những chất này di chuyển và tích tụ tạo thành tầng gley có màu xám xanh, xanh đen, xanh lục nhạt... và có những vệt rỉ sắt thường thấy theo các đường rễ cây. Đất gley thường mất cấu trúc, hoặc tảng, chặt, chứa nhiều độc tố đối với cây trồng. Đất gley phân bố ở địa hình bằng, tầng đất dày, có chế độ ẩm phù hợp cho canh tác lúa nước. Hạn chế chính của Đơn vị đất này là phân bố ở địa hình thấp trũng, khó thoát nước. Đất bị gley mạnh, hình thành một số độc tố gây độc cho bộ rễ của cây trồng, lúa bị nghẹt rễ, đẻ nhánh kém, lá vàng úa, dẫn đến chết. Đơn vị đất này đang được sử dụng trồng lúa nước và đất chưa sử dụng. Sản xuất lúa trên loại đất này cần có biện pháp thủy lợi, điều tiết chế độ ẩm của đất.

* Nhóm đất đen (Luvisols)- ký hiệu LV: Phân bố ở các xã, phường: Đội Cấn, Thái Long, An Khang và Lương Vượng. Đất được hình thành tại chỗ, có sự rửa trôi cấp hạt sét từ tầng đất gần tầng mặt xuống tầng đất sâu phía dưới hình thành tầng tích sét (B-argic), trong điều kiện phong hoá của đá mẹ mà tốc độ giải phóng kiềm nhanh hơn tốc độ khử kiềm nên môi trường bão hoà bazơ, dung tích cation trao đổi cao. Mức độ phong hóa trung bình. Tầng đất dày, đất đen điển hình có tính chất lý học phù hợp cho nhiều loại cây lâu năm, cây trồng cạn ngắn ngày. Loại đất này đang được sử dụng trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm, cây hoa màu như ngô, lạc, đậu đỗ.

* Nhóm đất xám (Acrisols)-ký hiệu AC: Phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã, phường: Đội Cấn, Nông Tiến, Thái Long, An Khang, Tràng Đà, Lương Vượng, An Tường, Mỹ Lâm, Kim Phú. Đây là nhóm đất đặc trưng trong điều kiện nhiệt đới ẩm, là sản phẩm phong hoá từ nhiều loại đá mẹ như đá biến chất, đá macma axit, đất cát, mẫu chất phù sa cô,... Các khoáng sét bị phong hoá mạnh, đồng thời quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm thổ trong đất tạo nên tầng tích tụ sét (B-argic) có dung tích hấp thu và Độ no bazơ thấp. Nhóm đất xám có thành phần cơ giới tốt, phù hợp với nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên trong đất có rất nhiều sỏi sạn (>40%), xuất hiện ở độ sâu 20 - 100cm.

Đất có đặc tính là độ phì của đất thấp, đất rất chua, độ no bazơ trung bình; dung tích cation trao đổi rất thấp, hàm lượng chất hữu cơ, lân tổng số, kali tổng số, lân dễ tiêu, kali dễ tiêu đều nghèo.

* Nhóm đất đỏ (Ferralsols)- ký hiệu FR: Chỉ có trên địa bàn phường Hưng Thành. Đất được hình thành trên sản phẩm phong hoá của đá vôi; các khoáng sét bị phong hóa mạnh hình thành các khoáng có hoạt tính thấp, không có khả năng phong hóa tiếp như kaolinit và bị rửa trôi trong thời gian dài, trong đất giàu các oxit sắt và nhôm và các hợp chất bền vững của chúng. Đất có tầng dày >100cm. Tính chất lý học đất rất tốt cho nhiều loại cây lâu năm, cây ăn quả: kết cấu đoàn lap, tơi xốp toàn phần diện. Tuy nhiên nhóm đất đỏ có hạn chế do có hàm lượng dinh dưỡng thấp. Khả năng thoát nước nhanh, dẫn đến rửa trôi dinh dưỡng theo chiều sâu và hạn vào mùa khô. Khả năng cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng từ phần đất khoáng là rất thấp. Tất cả các dinh dưỡng cho cây trồng được huy động phần lớn từ phần hữu cơ đất, từ xác thực vật. Vì vậy sử dụng nhóm đất này cần có chế độ phân bón hợp lý, bón nhiều lần, không bón dư thừa các phân khoáng vì dễ bị rửa trôi hoặc cố định trong đất, tăng cường sử dụng các phân hữu cơ và áp dụng các biện pháp chống xói mòn đất.

* Nhóm đất dốc tụ (Regosols) - ký hiệu RG: Phân bố trên địa bàn các xã Đội Cấn, Lương Vượng, An Tường, Mỹ Lâm, Kim Phú. Đất dốc tụ hình thành ở những nơi có địa hình thấp, dưới chân các sườn dốc hoặc ngay tại các sườn dốc thoải. Do những sản phẩm xói mòn từ đồi núi đổ xuống theo dòng chảy, được tích tụ lại, các tầng đất sắp xếp lộn xộn, không theo quy luật. Đất phân bố ở địa hình thấp, bằng, có chế độ ẩm phù hợp sản xuất lúa nước. Đất ít chua, độ no bazơ cao; tính chất lý học của đất thuận lợi cho lúa nước và các cây trồng cạn. Đất dốc tụ có hàm lượng các chất dinh dưỡng ở mức trung bình - thấp. Hiện nay đất dốc tụ glây đang được sử dụng để trồng lúa. Đây cũng là trọng điểm sản xuất

các loại cây lương thực, cây hoa màu ở vùng đồi núi do có lợi thế về ẩm độ. Những nơi giải quyết được nước, chủ động tưới tiêu bằng các công trình thủy lợi nhỏ đang trồng 2 vụ lúa. Những nơi không chủ động nước thì trồng màu trong vụ xuân, cây màu có thể là ngô, đậu tương. Sản xuất trên đất này cần lưu ý đến biện pháp điều tiết nước do nhạy cảm có thể bị úng khi mưa lớn. Mặt khác trong canh tác cần lưu ý đến việc cung cấp thêm kali cho cây trồng. Với lạc không cần bón vôi mà chỉ chú trọng bón lân.

b) Tài nguyên nước

- Nước mặt: Tài nguyên nước mặt của thành phố vào loại trung bình của vùng miền núi phía Bắc, có mạng lưới sông ngòi phân bố khá đồng đều. Sông Lô và nhiều sông ngòi nhỏ cùng ao hồ, tạo thành mạng lưới thủy văn khá dày. Đây là nguồn nước mặt cung cấp nước chủ yếu cho thành phố hiện nay.

Tuy nhiên nguồn nước mặt phân bố không đồng đều giữa các vùng và giữa các tháng trong năm, chất lượng nước cũng thay đổi theo mùa ảnh hưởng đến việc sử dụng đất và sinh hoạt của người dân. Những vùng có hồ lớn và sông suối chảy qua quanh năm luôn có đủ lượng nước cung cấp cho nhu cầu sản xuất. Vào những tháng đầu mùa mưa, chất lượng nước mặt không ổn định, quá trình rửa trôi các chất trên bề mặt lưu vực mang lại độ màu mỡ cho thủy vực. Trong mùa mưa, do địa hình cao và dốc, nước tập trung đổ vào các sông suối với một lưu tốc dòng chảy lớn nên dễ gây ra lũ quét đột ngột và ngập lụt tại nhiều vùng nên cần phải có phương án phòng chống thiên tai. Về mùa đông các sông, suối và hồ lớn đều cạn, khoảng từ 3 đến 4 tháng trong năm.

- Nước ngầm: Hiện tại, tiềm năng nước dưới đất vẫn chưa được điều tra, đánh giá chi tiết. Các nghiên cứu sơ bộ trước đây cho thấy nguồn nước ngầm dồi dào có ở khắp địa bàn thành phố, có chất lượng tốt đủ tiêu chuẩn dùng cho sinh hoạt. Mực nước ngầm không sâu và tương đối ổn định, thuận lợi cho khai thác, kể cả khai thác đơn giản trong sinh hoạt của nhân dân. Chất lượng nước ngầm trong khu vực nhìn chung là tốt, nước trong, theo nghiên cứu cho thấy nước ngầm không nhiễm cặn, không nhiễm các hợp chất nitơ và kim loại nặng. Tuy vậy, nước ngầm phân bố không đều theo cấu thành địa chất.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên nước thành phố tương đối phong phú. Tài nguyên nước mặt lớn, đáp ứng đủ nhu cầu cấp nước phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt. Tài nguyên nước dưới đất khá dồi dào, chất lượng nước tốt, đáp ứng tiêu chuẩn làm nguồn cấp nước cho ăn uống và sinh hoạt. Tuy nhiên, vào các tháng

đầu mùa mưa, nước mặt và nước dưới đất thường bị đục, đôi khi còn chứa nhiều chất hữu cơ, gây khó khăn không nhỏ cho công tác cấp nước sinh hoạt của người dân địa phương.

c) Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của thành phố năm 2020 có 6.203 ha, chiếm 33,64 % diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: 1.167 ha, chiếm 6,33% diện tích đất tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất : 5.036 ha, chiếm 27,31% diện tích đất tự nhiên.

Đây là nguồn tài nguyên có vai trò hết sức quan trọng đối với sự hình thành, phát triển của đất thông qua các quá trình tích lũy và biến đổi chất hữu cơ, ảnh hưởng tới quá trình xói mòn, rửa trôi, bảo vệ môi trường, điều tiết nguồn nước và không khí của thành phố. Đặc biệt có vai trò quan trọng trong việc phát triển các loại hình du lịch sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử.

d) Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn thành phố có một số loại khoáng sản như: Mỏ đá vôi có chất lượng tốt trong xây dựng, tập trung tại Yên Lĩnh (xã Tràng Đà). Mỏ than nâu ở phường Minh Xuân đã được tìm kiếm sơ bộ cho thấy chất lượng trung bình quy mô nhỏ, trước đây nhân dân địa phương đã khai thác. Khoáng sản kim loại có : mỏ bạc, chì, kẽm, barit ở mỏ Núi Dùm (thuộc xã Tràng Đà, phường Nông Tiến), trữ lượng 1.097.190 tấn; quặng thiếc Phú Lâm thuộc phường Mỹ Lâm trữ lượng 303.495 tấn.... Ngoài ra còn có mỏ đất sét đồi Ông Đông, phường An Tường; mỏ đất sét phường Đội Cấn, xã Thái Long (khu Công nghiệp Long Bình An), mỏ đất sét Tràng Đà (xã Tràng Đà) cho thấy Thành phố có nhiều điểm có khả năng khai thác nguyên liệu sản xuất gạch, ngói và các đồ sứ, kể cả sứ cao cấp.

e) Tài nguyên nhân văn

Là vùng đất vốn có lịch sử lâu đời; tại Bình Ca, An Tường, An Khang các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những di vật của người nguyên thủy: Rìu đá, mũi giáo, hóa thạch xương trâu... thuộc thời kỳ đá mới. Trải qua hàng nghìn năm chinh phục thiên nhiên, với đức tính cần cù, lòng dũng cảm, sự sáng tạo trong lao động của người dân Tuyên Quang đã được hun đúc. Từ trong lao động, chiến đấu với tình yêu quê hương tha thiết, với đôi bàn tay khéo léo và tâm hồn nhạy cảm, các dân tộc tỉnh Tuyên Quang đã sáng tạo, gìn giữ và làm giàu lên kho tàng văn hóa của mình qua nhiều thế hệ. Bên cạnh đó, đồng bào dưới xuôi

lên mang theo nền văn hóa châu thổ đã bồi đắp, hòa với văn hóa các dân tộc địa phương tạo thành đời sống văn hóa đa dạng.

Là trung tâm tinh lý của tỉnh nên tập trung chủ yếu đội ngũ các nhà khoa học, cán bộ quản lý, đồng thời người dân cũng có nhiều kinh nghiệm trong lao động, sản xuất... Các lĩnh vực phát triển văn hóa, giáo dục luôn được quan tâm, chú trọng cả về chiều rộng và chiều sâu. Nguồn nhân lực dồi dào, giàu trí tuệ, có trình độ đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố ngày càng phát triển. Thành phố có các di tích lịch sử đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh như: Thành Nhà Mạc, Đền Hạ, Đền Thượng, Đền Mỏ Than, Đền Cẩm... Đây là những điểm thu hút du khách tham quan.

Dân số thành phố hiện trạng là 232.230 người, bao gồm 22 dân tộc anh em cùng chung sống. Mỗi dân tộc đều có những phong tục tập quán và văn hóa riêng đã tạo nên những nét độc đáo trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Các lễ hội thu hút khách du lịch: Hội đua thuyền trên sông Lô tổ chức vào dịp tết Nguyên Đán. Lễ hội Đền Hạ tháng hai âm lịch hàng năm (đền được xây dựng vào năm 1738, thời vua Lê Cảnh Hưng) là tâm lòng thành kính của nhân dân địa phương tưởng nhớ công đức đối với hai vị Ngọc Hân và Phương Hoa công chúa. Lễ hội đường phố của thành phố Tuyên Quang là một hoạt động văn hóa đặc sắc của nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang, lễ hội mới được hình thành và phát triển, đây là hoạt động văn hóa hoàn toàn xuất phát từ đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Lễ hội diễn ra vào trung thu, với các hoạt động: làm đèn hình thù các con vật, các địa danh như Thành nhà Mạc, núi Thỏ sơn, Lán Nà Nưa... để rước trên các đường phố, bên cạnh đó là hoạt động múa dân gian như đám cưới chuột, múa lân,... và cả nhảy, múa hiện đại. Hiện nay, đây là hoạt động văn hóa được nhân dân thành phố Tuyên Quang yêu thích và hưởng ứng nhiều nhất.

Ngày nay các truyền thống văn hóa tốt đẹp của người dân đã và đang được gìn giữ, phát triển góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

f) Du lịch, tín ngưỡng (tâm linh)

Tuyên Quang là thành phố có cảnh quan sinh thái phong phú, đa dạng với các hệ sinh thái nông nghiệp vùng đồi, hệ sinh thái rừng, sinh thái các dòng sông, suối, hồ, đặc biệt có khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm... Hơn nữa Tuyên Quang cũng là địa bàn có truyền thống cách mạng với nhiều căn cứ, địa điểm đã

được công nhận là di tích lịch sử. Với lợi thế nằm trong vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn và được xem là “Cái nôi của Cách mạng”, “Thủ đô kháng chiến, “Thủ đô gió ngàn”. Thành phố Tuyên Quang với vai trò là trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch, lưu trú cấp vùng. Với việc nâng cấp, chỉnh trang, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư đã đưa Tuyên Quang trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch của vùng, tạo nên chuỗi liên kết du lịch vùng ATK với các khu du lịch quốc gia thuộc các tỉnh lân cận như: Đền Hùng - ATK (Trung Sơn, Tân Trào) - Pác Bó; Hồ núi Cốc - ATK (Phú Đình, Chợ Chu) - Hồ Ba Bể; Tam Đảo - ATK (Tân Trào, Kim Bình) - Na Hang; ATK (Chợ Chu, Phú Đình, Tân Trào, Tuyên Quang) - Thác Bà;...

Các sản phẩm du lịch được nâng lên cả về số lượng, chất lượng; giữ vững thương hiệu một số sản phẩm du lịch đặc trưng. Đổi mới, nâng cao chất lượng tổ chức các cuộc thi Mô hình đèn trung thu và các hoạt động lễ hội, đặc biệt Đêm hội Thành Tuyên gắn với Liên hoan trình diễn di sản văn hóa phi vật thể và Lễ hội đèn Hạ, đèn Thượng, đèn Ý La, Lễ hội chùa Hương Nghiêm, Hội đua thuyền trên sông Lô...

Đây là cơ sở rất quan trọng, thuận lợi để phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, phát triển cảnh quan đô thị và khu dân cư, nằm chuỗi du lịch các quần thể di tích rất có giá trị về văn hoá lịch sử. Do đó Tuyên Quang tương lai gần sẽ thành khu du lịch cảnh quan - môi trường - di tích lịch sử.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

a) Môi trường nước

Hiện nay, tình trạng các khu đô thị, các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ xả nước thải chưa qua xử lý xuống các sông, suối chưa có giải pháp giảm thiểu, xử lý.

Nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn phát sinh chủ yếu là từ các cụm dân cư các xã, thôn. Nước thải chủ yếu được thu vào cống, rãnh đơn lẻ, sau đó được xả vào hệ thống kênh mương nội đồng, ao hồ trong khu dân cư, một phần chảy vào các nguồn tiếp nhận sông, suối. Về mùa cạn, phần lớn lượng nước thải ngấm xuống đất. Mùa mưa, nước thải hoà vào nước mưa chảy vào hệ kênh mương nông nghiệp và được tiêu ra hệ thống sông, suối bằng động lực hoặc tiêu tự chảy gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường nước trong lưu vực.

Theo nhịp độ tăng trưởng kinh tế như hiện nay và sự gia tăng dân số, việc khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất phục vụ cho quá trình sản xuất, sinh hoạt sẽ ngày càng tăng cao. Quá trình phát triển đồng nghĩa sẽ phát thải một khối lượng lớn chất thải rắn, nước thải vào môi trường. Đồng thời tăng nhu cầu dùng nước nhất là nguồn nước ngầm sẽ là nguyên nhân gây suy giảm nguồn nước và ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước trên địa bàn. Theo xu hướng này, nếu không được quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước ngầm một cách hợp lý thì nguồn nước ngầm sẽ khan hiếm trong tương lai và chất lượng nước ngày càng bị suy giảm. Hệ thống thoát nước chung mới đáp ứng khoảng 21% nhu cầu thu gom. Chưa có hệ thống xử lý tập trung nên đã ảnh hưởng nhiều đến môi trường nước thành phố.

b) Môi trường không khí

Kết quả phân tích mẫu bụi, khí trên địa bàn thành phố Tuyên Quang cho thấy:

- Nồng độ CO trong không khí khá cao, cao nhất trong đợt quan trắc tại Khu công nghiệp Long Bình An là 12 mg/m³, vượt chỉ tiêu TCVN 1,4 lần.
- Nồng độ khí SO₂ khá cao, cao nhất là ở ngã 5 Công An - thành phố Tuyên Quang với 1 mg/m³ vượt TCVN 2,3 lần.
- Nồng độ NO₂ rất nhỏ, hầu như không phát hiện được.
- Hàm lượng các chất khí khác trong không khí tại Tuyên Quang rất nhỏ, thường không phát hiện thấy hoặc chỉ thấy ở dạng vết.
- Hàm lượng bụi ở các điểm đo có giá trị khá thấp, dao động 0,0115 ÷ 0,19 mg/m³, trung bình 0,07 mg/m³, nằm trong giới hạn cho phép.
- Tiếng ồn cao nhất ở các điểm đo dao động 42,6 - 88,5 dBA, trung bình là 70,23 dBA. Trong 18 điểm đo có 7 điểm, chiếm 38% số điểm đo vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Nơi có tiếng ồn lớn nhất là mỏ đá Nông Tiến.

- Đánh giá chung: Chất lượng môi trường không khí, nồng độ của hầu hết các chất khí độc hại đều nhỏ hơn tiêu chuẩn cho phép ngoại trừ CO. Hàm lượng bụi tại các điểm đo thường nhỏ hơn tiêu chuẩn cho phép. Chỉ có 27,7% số điểm đo tiếng ồn cao nhất vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng kinh tế - xã hội

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

a) Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua, bên cạnh nhiều thuận lợi, việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Tuyên Quang lần thứ XIX cũng gặp không ít

khó khăn bởi tác động của khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu; lạm phát, suy giảm kinh tế trong nước, diễn biến phức tạp của thời tiết, dịch bệnh Covid 19 đầu năm 2020 và việc mở rộng địa giới hành chính, hạ tầng đô thị cần được đầu tư nhiều nhưng nguồn lực còn hạn chế. Trong bối cảnh đó, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc thành phố đã tiếp tục phát huy truyền thống anh hùng, đoàn kết, thống nhất, khai thác mọi tiềm năng và nguồn lực, cơ bản hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XIX đề ra. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm (2016 – 2020) 12,5% (kế hoạch trên 10%). Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 75 triệu đồng. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của thành phố Tuyên Quang chuyển dịch theo hướng kinh tế đô thị, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, thương mại giảm dần tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản; tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm (tỷ trọng Công nghiệp - xây dựng đạt 52,1%; dịch vụ đạt 45,2%; nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 2,7%).

- Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành): 34.299,6 tỷ đồng.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng 17.871,4 tỷ đồng, đạt 105,1% kế hoạch (kế hoạch trên 17.000 tỷ đồng).

+ Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ 15.506,6 tỷ đồng, đạt 129,2% kế hoạch (kế hoạch trên 12.000 tỷ đồng).

+ Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 921,6 tỷ đồng, đạt 115,2% kế hoạch (kế hoạch trên 800 tỷ đồng).

c) Thu chi ngân sách

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 15-KH/TU ngày 17/6/2016 của Ban Thường vụ Thành ủy (khóa XIX) về nâng cao chất lượng, hiệu quả thu, chi ngân sách trên địa bàn thành phố đến năm 2020; Chương trình hành động số 13-CTr/TU ngày 24/4/2015 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Tập trung kiểm soát, quản lý chặt chẽ các nguồn thu, các khoản tăng thu, giảm thu, các nguồn thu phát sinh, các khoản nợ, tình trạng nợ và nguyên nhân nợ, triển khai đồng bộ các biện pháp khắc phục triệt để tình trạng thất thu, nợ đọng, chậm nộp thuế. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, xây dựng

cơ sở hạ tầng các khu dân cư, khu đô thị, điểm thương mại, dịch vụ, tạo quỹ đất để đầu tư tiền sử dụng đất, tăng thu ngân sách Nhà nước. Tập trung đơn đốc thu hồi, xử lý nợ thuế, nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Thu ngân sách hằng năm đều đạt dự toán được giao, năm sau cao hơn năm trước; thu nội địa năm 2020 đạt 605,2 tỷ đồng; có 03/15 xã, phường tự cân đối thu, chi ngân sách (gồm các phường: Minh Xuân, Tân Quang, Phan Thiết).

Tập trung nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình trọng điểm bảo đảm hiệu quả. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách. Các cơ quan, đơn vị, xã, phường chủ động cân đối kinh phí được giao để thực hiện các nhiệm vụ, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng huy động ngân sách tại địa bàn. Tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển. Công tác chi ngân sách cơ bản đáp ứng các nhiệm vụ đề ra, nhất là bảo đảm các chính sách an sinh, xã hội; ưu tiên cân đối chi từ nguồn vốn phân cấp cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển thành phố đạt tiêu chí đô thị loại II và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

d) Đầu tư xây dựng

Chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch số 42-KH/TU ngày 25/4/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Kết luận số 65-KL/TU ngày 25/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 37-NQ/TU ngày 19/01/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố (khóa XIX) về xây dựng thành phố Tuyên Quang trở thành đô thị loại II gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU ngày 18/01/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường thực hiện công tác bảo đảm trật tự văn minh đô thị trên địa bàn thành phố Tuyên Quang. Lập và tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch trên địa bàn. Hoàn thành điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập thị trấn Tân Bình, xã Phú Lâm, xã Kim Phú (huyện Yên Sơn) để mở rộng thành phố và thành lập 03 phường: An Tường, Đội Cấn, Mỹ Lâm theo Nghị quyết số 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Tuyên Quang.

Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng. Huy động các nguồn lực, đầu tư cơ bản hoàn thành các tiêu chí đô thị loại II. Rà soát, bổ sung quy hoạch, phân bổ mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hợp lý. Các tuyến đường thường xuyên được bảo trì, nâng

cấp, đầu tư xây dựng mới. Phối hợp hoàn thành công trình cầu Bình Ca, Cầu Tình Húc và triển khai xây dựng các công trình: đường dọc hai bên bờ sông Lô, đường Hồ Chí Minh.

Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị: Quảng trường Trung tâm hành chính thành phố, các khu dân cư Lý Thái Tổ, An Phú, Minh Thanh, Thịnh Hưng, Việt Mỹ, Đông Sơn, shophouse Vincom, Tân Phát. Phối hợp với nhà đầu tư khảo sát, lập phương án thực hiện dự án xây dựng hệ thống thoát nước và Nhà máy xử lý nước thải. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước kết hợp với các tuyến đường giao thông theo quy hoạch được phê duyệt; xây dựng đường bê tông, cống thoát nước tại các khu dân cư theo hình thức “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”, đã xây dựng 31,2 km đường bê tông ngõ xóm; 32,2 km cống thoát nước khu dân cư. Cải tạo, nâng cấp, xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường các hồ trên địa bàn: Hồ Trung Việt, hồ Tân Hà, hồ Tân Quang, hồ Minh Xuân, hồ Xuân Hương. Rà soát, trồng bổ sung, thay thế cây xanh đô thị theo quy hoạch. Hệ thống hạ tầng dịch vụ, thương mại, viễn thông, thông tin từng bước hiện đại hóa; bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin có bước phát triển nhanh, công nghệ hiện đại, đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân. Lồng ghép, huy động nguồn lực thực hiện nâng cấp hệ thống điện đô thị, từng bước ngầm hóa tại các trục đường chính và khu dân cư. Đến nay, tỷ lệ đô thị hoá đạt 72,7%.

Quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 01-CT/TU ngày 18/01/2017 của Ban Thường vụ Thành uỷ về tăng cường thực hiện công tác đảm bảo trật tự văn minh đô thị trên địa bàn thành phố Tuyên Quang. Quy định trách nhiệm của người đứng đầu, công chức thực hiện nhiệm vụ về cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng; triển khai Quy chế quản lý quy hoạch và kiến trúc đô thị thành phố, quy định về tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn thành phố; xây dựng 18 tuyến phố văn minh đô thị, trong đó có 06 tuyến đường phố chính đạt tiêu chuẩn văn minh đô thị, đạt tỷ lệ 33,3%.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp:

*** Sản xuất nông nghiệp**

Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các xã, phường thực hiện sản xuất nông nghiệp theo đúng khung thời vụ và chăm sóc cây trồng đúng quy trình kỹ thuật; duy trì, phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế cao để phát triển hàng hóa. Diện tích lúa gieo cấy 3.664,1/3.721 ha, đạt 98,4% kế hoạch, diện tích

ngô đã trồng 851,1/874 ha, đạt 97,3% kế hoạch. Diện tích chè 505/505 ha, đạt 100% kế hoạch. Diện tích cây ăn quả 346/346 ha, đạt 100% kế hoạch.

Tiếp tục chỉ đạo phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2016-2020. Tuyên truyền, vận động nhân dân chuyển đổi diện tích trồng lúa, trồng cây hoa màu kém hiệu quả sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao. Duy trì, phát triển, nâng cao giá trị các mô hình trồng bưởi xã Thái Long, xã Kim Phú; trồng cam đường, trồng chanh tứ thì phường Đội Cấn; trồng ổi xã Kim Phú; trồng hồng xã Tràng Đà; trồng hoa đào phường Nông Tiến;... Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng sản phẩm thuộc Chương trình OCOP (tại Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 26/10/2020). Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, đánh giá và phân hạng 04 sản phẩm OCOP trên địa thành phố .

Xây dựng 12 mô hình trình diễn và khảo nghiệm giống lúa mới với diện tích 16,88 ha, 173 hộ dân tham gia. Tổ chức 187 lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật vụ xuân năm 2020 với 5.610 lượt hộ tham gia.

* Chăn nuôi

Tổng đàn chăn nuôi: Năm 2020, đàn trâu 3.142 con; đàn bò 3.894 con; đàn lợn 23.724 con; đàn gia cầm 410.000 con;... Chỉ đạo tăng cường công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch vận chuyển, phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi. Khuyến khích tái đàn, tăng đàn lợn ở những địa bàn đã hết dịch (đàn lợn giảm so với kế hoạch do bệnh dịch tả lợn Châu Phi tái bùng phát dịch tại các xã, phường).

* Lâm nghiệp

Quản lý, bảo vệ tốt 6.203 ha rừng hiện có (282 ha được cấp chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế FSC); duy trì, giữ vững tỷ lệ che phủ rừng trên 30%. Tuyên truyền, vận động thực hiện trồng mới 209,7/207 ha rừng, đạt 101,3% kế hoạch, trong đó: trồng rừng tập trung là 196,4/195 ha (tổ chức trồng 34,5 ha; hộ gia đình, cá nhân trồng 161,9 ha), trồng cây phân tán quy diện tích 13,3/7 ha, đạt 190% kế hoạch. Khai thác rừng 200,62/195 ha đạt 103% kế hoạch, sản lượng khai thác ước 24.278m³ gỗ các loại. Thường xuyên kiểm tra, rà soát và giám sát hoạt động nhập, xuất lâm sản của các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn, kiên quyết xử lý đối với các trường hợp vi phạm quy định của Luật Lâm nghiệp, kiểm tra xử phạt 09 vụ vi phạm, thu nộp ngân sách 36 triệu đồng.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp:

Đại dịch Covid-19 bùng phát đã ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ hàng hóa, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp trên địa bàn. Một số cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp phải cắt giảm giờ làm, tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, Ủy ban nhân dân thành phố đã chủ động phối hợp với các sở, ngành của tỉnh nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Phối hợp với Ban Quản lý Khu công nghiệp và các đơn vị liên quan tiếp tục hoàn thiện hạ tầng Khu Công nghiệp Long Bình An.

Giá trị sản xuất công nghiệp ước 7.085,5 tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch, giảm 1% so với thực hiện năm 2019 (trong đó: Quốc doanh trung ương 1.169 tỷ đồng; quốc doanh địa phương 42 tỷ đồng; kinh tế ngoài quốc doanh 2.833,8 tỷ đồng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 3.040,6 tỷ đồng).

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ:

Khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, doanh nhân và kinh tế tư nhân đầu tư kinh doanh, phát triển đa dạng về số lượng, quy mô và chất lượng. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp thực hiện đầu tư, kinh doanh thương mại trên địa bàn thành phố, duy trì cắt giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai, cấp phép xây dựng, cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công tác kiểm tra, kiểm soát, bình ổn thị trường, chống tình trạng bán hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại, chống đầu cơ, găm hàng, tăng giá... được quan tâm chỉ đạo thực hiện quyết liệt; đã tổ chức kiểm tra 197 vụ việc, xử lý 80 trường hợp vi phạm, thu nộp ngân sách 1.575,32 triệu đồng (xử phạt vi phạm hành chính 355,46 triệu đồng, bán hàng tịch thu 1.219,86 triệu đồng). Tình hình giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, không có tình trạng khan hiếm hàng hoá, gây sốt giá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội và dịch vụ tiêu dùng xã hội ước thực hiện năm 2020 đạt 12.600/18.750 tỷ đồng, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh, dịch vụ du lịch, nhà nghỉ, khách sạn trên địa bàn tổ chức tốt các hoạt động kinh doanh du lịch theo quy định của Nhà nước. Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp thông tin, tài liệu giới thiệu về các điểm du lịch trên địa bàn nhằm quảng bá, thu hút nhân dân và du khách. Chính trang tu bổ các khu di tích trên địa bàn (Đền Cẩm, Đền Thượng xã Trảng Đà;

Đền Cảnh Xanh, Đền Mỏ Than phường Minh Xuân; Đền Ý La phường Ý La; Đền Hạ, Đền Kiếp bạc phường Tân Quang). Lượng du khách ước 412.000/635.000 lượt khách, đạt 64,9% kế hoạch (giảm 54,7% so với năm 2019). Doanh thu xã hội về du lịch ước 473,8/730 tỷ đồng, đạt 64,9% kế hoạch (giảm 54,7% so với năm 2019).

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

a) Về dân số:

Năm 2020 toàn thành phố có 232.230 người, mật độ dân số trung bình toàn thành phố 1.260 người/km². Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung đông ở vùng đô thị. Năm 2015 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,09% đến năm 2019 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,11%. Tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình; giám sát tiếp cận các đối tượng sinh con một bề có nguy cơ sinh con thứ 3 trở lên. Chỉ đạo tổ chức các hoạt động nhân ngày gia đình Việt Nam 28/6 trên địa bàn thành phố.

b) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang đã phối hợp với các đơn vị liên quan xúc tiến, giới thiệu và giải quyết việc làm cho 4.141/3.172 người lao động, đạt 130,5% kế hoạch, trong đó: tạo việc làm tại chỗ cho 3.145/2.401 người, đạt 130,6% kế hoạch; 17/35 người đi xuất khẩu lao động, đạt 48,6%; 979/730 người lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp, đạt 134,1% kế hoạch. Chỉ đạo bảo đảm công tác an toàn lao động, ổn định tình hình lao động, việc làm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Tiếp nhận, kiểm tra, hướng dẫn 16 doanh nghiệp xây dựng thang bảng lương theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013, Nghị định số 121/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 và Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

Phát huy hiệu quả đầu tư của nhà nước, huy động sự ủng hộ, giúp đỡ của toàn xã hội hỗ trợ, tạo điều kiện cho các hộ nghèo nâng cao thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững. Hoàn thành kế hoạch giảm nghèo năm 2020.

Chỉ đạo thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác; triển khai việc tặng quà gia đình chính sách, người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020.

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn triển khai các đối tượng được hỗ trợ do ảnh hưởng của dịch Covid-19; tiếp nhận hồ sơ

của các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Công tác quản lý, cai nghiện ma túy: Tổ chức xét nghiệm tìm tiền chất ma túy, đã phát hiện dương tính đối với 315 trường hợp; lập hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc 21 trường hợp; đưa vào giáo dục tại xã, phường 58 trường hợp, quyết định xử phạt vi phạm hành chính 214 trường hợp, còn lại củng cố hồ sơ xử lý theo quy định của pháp luật; thành phố hiện quản lý 388 người nghiện.

c) Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 75 triệu đồng/năm. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Nếp sống văn hóa mới, gia đình, khu phố văn hóa được phát động rộng khắp trong toàn thành phố. Các hủ tục về ma chay, cưới xin cũng như các tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi và bài trừ. Nếu so với mặt bằng chung của toàn tỉnh thì thu nhập và mức sống bình quân của thành phố ở mức cao.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a) Thực trạng phát triển đô thị

Thành phố Tuyên Quang được thành lập theo Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ (được công nhận là đô thị loại II theo Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 02/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Tuyên Quang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tuyên Quang). Trong những năm qua thành phố đã xây dựng, phát triển về mọi mặt và thực sự trở thành trung tâm đô thị và là động lực phát triển của cả tỉnh. Hiện khu vực đô thị của thành phố có 10 phường với tổng diện tích tự nhiên là 8.929,33 ha, chiếm 48,43% diện tích tự nhiên của toàn thành phố với cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 5.849,54 ha, chiếm 65,36%
- Đất phi nông nghiệp: 3.043,25 ha, chiếm 34,08%
- Đất chưa sử dụng: 36,53 ha, chiếm 0,41%

Công tác quy hoạch là một trong những đột phá, được thực hiện tốt với nhiều quy hoạch, làm cơ sở để định hướng lâu dài cho phát triển đô thị. Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuyên Quang giai đoạn

2021 - 2030; đang điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 của các phường; hoàn thiện lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 của thành phố.

Kết cấu hạ tầng khu vực đô thị của thành phố đã được chú trọng đầu tư, nâng cấp; nhiều công trình hạ tầng thiết yếu được đầu tư xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Không gian đô thị được mở rộng, kiến trúc đô thị ngày càng hiện đại; các khu vực hành chính, khu thương mại, dịch vụ, khu dân cư đã và đang được quy hoạch, đầu tư xây dựng, diện mạo đô thị ngày càng khang trang, sạch đẹp. Chủ động, tích cực chỉnh trang đô thị, trong đó trọng tâm là hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, tô toa vỉa hè, điện chiếu sáng, các công trình kiến trúc, văn hóa, lịch sử; lựa chọn một số loại cây đảm bảo yêu cầu cây xanh đô thị để trồng, thay thế cây xanh trên các tuyến phố.

b) Khu dân cư nông thôn

Đất khu vực nông thôn được phân bố ở 5 xã với tổng diện tích là 9.509,03 ha, chiếm 51,57% diện tích tự nhiên, với cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 7.178,86 ha, chiếm 75,50%
- Đất phi nông nghiệp: 2.305,85 ha, chiếm 24,25%
- Đất chưa sử dụng : 24,32 ha, chiếm 0,26%

Bình quân đất khu dân cư nông thôn trên người dân của thành phố đạt 371 m²/người (Bình quân của tỉnh 451 m²/người). Bình quân đất khu dân cư nông thôn trên đầu người ở các xã có sự khác biệt khá lớn, cao nhất là xã Thái Long với 599 m²/người, thấp nhất là xã Kim Phú với 268 m²/người.

Hạ tầng cơ sở khu dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố trong những năm qua có chuyển biến tích cực, đáp ứng yêu cầu ngày đòi sống của người dân. Đến nay trên địa bàn các xã có trên 200 km đường giao thông, trong đó có trên 150 km đã được nhựa hóa, bê tông hóa.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Giao thông

Mạng lưới giao thông của thành phố tương đối phát triển, trên địa bàn có các tuyến đi các tỉnh như Phú Thọ, Hà Giang, Thái Nguyên, Yên Bái... Thành phố Tuyên Quang là đầu mối giao thông vùng tỉnh, liên vùng, mạng lưới giao thông bao gồm: đường bộ và đường thủy.

*** Giao thông đường bộ**

+ Trong 10 năm đầu tư xây dựng, thành phố Tuyên Quang đã có một hệ thống đường giao thông đồng bộ với tổng chiều dài đường giao thông đạt 282,35

km, trong đó có 204,32 km đường nội thành và 78,03 km đường giao thông trục ngõ xóm, tổ dân phố.

+ Mạng lưới giao thông đường bộ thành phố Tuyên Quang gồm trục Quốc lộ 2, nối liền với huyện Yên Sơn, có chiều dài 20 km, mặt đường rộng trung bình 21 m; Quốc lộ 2C kết nối thành phố Tuyên Quang với huyện Yên Sơn (xã Tân Long), có chiều dài 8,8 km, mặt đường rộng từ 7 m đến 15 m; Quốc lộ 37 kết nối thành phố Tuyên Quang với huyện Yên Sơn, có chiều dài 15,47 km, mặt đường rộng trung bình 15 m. Đường Tỉnh lộ 186 có chiều dài 4 km, nối Quốc lộ 2 với huyện Sơn Dương.

+ Giao thông nội thành: Mạng lưới đường nội thành thành phố Tuyên Quang được tổ chức chủ yếu dựa theo địa hình tự nhiên. Khu vực đô thị cũ hiện tại có các tuyến đường chính như đường Tân Trào (quy mô 40 m), đường Phạm Văn Đồng (quy mô 21 m), đường Trần Hưng Đạo (quy mô 15,5 m), đường Nguyễn Tất Thành (quy mô 60 m), đường 17/8 (quy mô 28 m),... còn lại các tuyến đường khác có quy mô nhỏ dưới 17,5 m, các đường trong thành phố tại khu vực này chưa có quy hoạch đồng bộ, chiều rộng vỉa hè còn nhỏ chưa đủ chiều rộng cho người đi bộ. Khu đô thị mới tính từ đường Quang Trung về phía Tây của đô thị, khu vực được quy hoạch xây dựng đồng bộ, chiều rộng các tuyến đường lớn (đường Quang Trung 26 m, Bình Thuận 21 m, trong khu vực đang đầu tư xây dựng tuyến đường Lý Thái Tổ quy mô 40 m.

* Đường thủy: Giao thông đường thủy: tuyến đường thủy trên sông Lô đi qua địa phận thành phố Tuyên Quang dài khoảng 31 km, trên tuyến có các cảng thành phố Tuyên Quang và cảng An Hòa. Các cảng trên địa bàn thành phố hiện nay chưa có bãi xếp dỡ hàng hoá, cầu cảng và khu vực đón khách hoàn chỉnh.

* Cầu: hiện tại thành phố có 05 cầu qua sông Lô là cầu Tân Hà; cầu Nông Tiến với khổ cầu 11,5 m có hai làn xe cơ giới 7,5 m; cầu Bình Ca chiều dài toàn cầu là 543 m, mặt cắt ngang cầu là 12 m, khổ thông thuyền đảm bảo chiều rộng là 50 m, chiều cao 7 m; cầu An Hòa với khổ cầu 4,5 m; cầu Tình Húc với khổ cầu 16,5 m.

* Vận tải hành khách công cộng: hiện tại thành phố có 04 tuyến vận tải hành khách công cộng: tuyến số 1: thị trấn Sơn Dương - thành phố Tuyên Quang - đại học Tân Trào; tuyến số 2: thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên (tỉnh Tuyên Quang) - bệnh viện đa khoa Hùng Vương (xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ); tuyến số 3: thành phố Tuyên Quang đi thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa;

tuyến số 4: đại học Tân Trào - công ty chè Mỹ Lâm; tuyến số 5: Mỹ Bằng - thị trấn Sơn Dương.

* Bến xe: Bến xe trung tâm thành phố trên đường Chiến Thắng Sông Lô có diện tích khoảng 5.900 m² đạt tiêu chuẩn loại III, lưu lượng xuất nhập xe từ 150 xe/ngày. Trong đó: phục vụ nội tỉnh 30 phút/chuyến, phục vụ liên tỉnh 30 phút/chuyến. Do hai bên bến xe là khu dân cư đông đúc, phía sau là sông Lô do đó không có khả năng mở rộng. Thành phố đang phối hợp với các ngành liên quan để tham mưu đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư xây dựng bến xe khách mới kết hợp trạm dừng nghỉ phía Nam thành phố Tuyên Quang.

Ngoài ra, thành phố Tuyên Quang chưa có bãi đỗ xe tập trung lớn nào, hầu hết các điểm đỗ xe đều nhỏ lẻ và tự phát.

b) Thủy lợi, cấp, thoát nước

Những năm gần đây, thành phố đã tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trạm cấp nước đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 01 nhà máy cấp nước chính với công suất 25.000 m³/ngày đêm được khai thác từ các giếng khoan N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N10 và đưa về xử lý tại trạm II trong trụ sở chính của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang tại tổ 9, phường Hưng Thành. Ngoài ra, còn được khai thác, xử lý, cung cấp bởi các giếng độc lập như: giếng khoan xã Tràng Đà; giếng khoan N11 phường Nông Tiến; giếng khoan N8 phường Ý La; giếng khoan N9; giếng khoan xã Kim Phú; trạm xử lý nước mặt khu công nghiệp Long Bình An; giếng khoan phường Đội Cấn và trạm xử lý nước mặt 5.000 m³/ngày đêm tại phường Minh Xuân.

Nguồn nước thô từ các giếng được đưa vào thiết bị xử lý. Nước qua hệ thống xử lý bằng công nghệ lọc áp lực đã đạt quy chuẩn và được chứa vào các bể chứa có dung tích 1.000 m³, 500 m³, 250 m³ tại trụ sở Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang. Dùng máy bơm, bơm nước từ các bể chứa vào hệ thống đường ống cấp nước chung của thành phố. Trạm bơm cấp II có 03 máy bơm, 02 máy có công suất 250 m³/giờ và 1 máy công suất 100 m³/giờ (có 02 máy bơm dự phòng công suất 250 m³/giờ và 100 m³/giờ), các máy bơm của hãng Ebara có cột nước 58 m. Công suất trạm là 14.400 m³/ngày đêm.

Tính đến năm 2019, tỷ lệ hộ dùng nước sạch, hợp vệ sinh trên địa bàn thành phố là 95,22%. Trong đó dân số khu vực nội thành được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 97,22%. Mạng lưới phân phối nguồn nước chính hiện tại ở

Tuyên Quang có đường kính 100 mm đến 300 mm có tổng chiều dài khoảng 25.000 m được đầu tư qua nhiều thời kỳ khác nhau và cho đến nay đã phủ kín được cơ bản các khu vực trung tâm thành phố Tuyên Quang. Mạng lưới đường ống cấp nước truyền tải được đầu tư xây dựng chủ yếu là ống gang cầu. Bên cạnh đó, mạng lưới cấp nước phân phối và dịch vụ được đầu tư xây dựng bằng ống thép mã kẽm; ống nhựa uPVC và ống nhựa HDPE.

- Thoát nước đô thị

Hiện trạng hệ thống thoát nước của thành phố là thoát chung nước thải và nước mưa. Hiện nay, thành phố đã xây dựng hệ thống cống dọc theo các đường phố gắn với hệ thống ống thoát nước. Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính đã xây lắp là 124,97 km.

c) Năng lượng

Thành phố đang sử dụng nguồn điện từ lưới điện quốc gia 110KV thông qua trạm 110 KV km tại Lương Vượng (110/35/10KV-1x16+1x40MVA); phụ tải điện đang nhận điện trực tiếp từ các trạm:

Trạm 110KV bằng các tuyến 35KV và 10KV; Từ trạm biến áp TG 35/10 KV Hưng Thành và trạm 35/10KV 2x4000 KVA Gò Trầu, thông qua 2 tuyến điện 10KV là 971 và 972 với tổng chiều dài là 43 km.

Trên địa bàn thành phố hiện có 65 trạm biến áp phân phối. Với việc phát triển mở rộng thành phố cần nghiên cứu cải tạo và phát triển các tuyến dây, trạm biến áp ở nội thị đảm bảo an toàn mỹ quan, đồng thời phát triển xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đô thị. Thực hiện công tác quản lý điện nông thôn, hiện nay thành phố đang chuyển đổi mô hình quản lý điện nông thôn từ Ban quản lý điện xã sang hợp tác xã nông, lâm nghiệp để quản lý và kinh doanh điện.

d) Bưu chính viễn thông

+ Thông tin, viễn thông:

Dịch vụ viễn thông khu vực trung tâm thành phố Tuyên Quang được các doanh nghiệp tập trung phát triển, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ mới, chất lượng cao, người dân có nhiều sự lựa chọn dịch vụ và nhà cung cấp phù hợp với điều kiện của mình.

Mạng lưới cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc trên địa bàn trong thời gian qua được đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng, tập trung chủ yếu vào phát triển mạng di động và mạng băng rộng, tối ưu lại cáp đồng có sẵn để nâng cao hiệu quả. Triển khai các biện pháp quản lý, điều hành để nâng cao hiệu quả của công

tác vận hành khai thác mạng lưới và xử lý sự cố. Với những đột phá về các dịch vụ băng thông rộng, internet tốc độ cao cùng với sự mở rộng nhiều dịch vụ sử dụng thẻ, mạng cố định... Đối với công tác hạ ngầm đường dây điện, hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông đang được triển khai trên các tuyến phố.

Năng lực mạng cáp quang thuê bao đã mở rộng đến tất cả các xã, phường, qua đó, có khả năng cung cấp các dịch vụ băng thông rộng đã phủ kín toàn tỉnh. Triển khai thành công mạng WAN kết nối từ trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đến tất cả các sở ban ngành và các xã, phường, phục vụ việc truyền dữ liệu, hội nghị truyền hình của tỉnh, hệ thống phần mềm liên thông một cửa, hành chính công... đóng góp tích cực trong việc hiện đại hóa nền hành chính.

Trong những năm gần đây, thành phố đã có 02 dự án đầu tư mở rộng năng lực mạng lưới cáp quang với tổng khối lượng là 530 km cáp quang các loại, nâng tổng số km cáp quang lên 1.080 km. Năng lực mạng cáp quang thuê bao đã mở rộng đến tất cả các xã, phường. Qua đó, việc cung cấp các dịch vụ băng thông rộng đã phủ kín toàn tỉnh. Triển khai thành công mạng WAN kết nối từ trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đến tất cả các sở ban ngành và các xã, phường, phục vụ việc truyền dữ liệu, hội nghị truyền hình của tỉnh, hệ thống phần mềm liên thông một cửa, hành chính công... đóng góp tích cực trong việc hiện đại hóa nền hành chính. Đã hoàn thành phát sóng 22 trạm 3G, trong đó: có 4 trạm 3G tần số 900 Mhz, 18 trạm 3G tần số 2.100 Mhz, nâng tổng số trạm lên 234 trạm 3G tần số 2.100 Mhz.

Về mạng băng thông rộng hiện có 18 trạm OLT với tổng dung lượng có thể phục vụ là 24.072 thuê bao. Tỷ lệ khách hàng băng rộng cố định được triển khai cung cấp dịch vụ đáp ứng thời gian quy định tăng từ 48,54% lên 99,36%. Với các giải pháp linh hoạt từ quản lý, điều hành đến việc đầu tư nâng cao năng lực mạng lưới viễn thông - công nghệ thông tin. Tổng hợp tổng số thuê bao khu vực nội thành là 80.565 thuê bao, bình quân số thuê bao khu vực nội thành đạt 44,19 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin trên địa bàn đạt 100%.

+ Truyền thanh, truyền hình:

Hệ thống truyền thanh, truyền hình đã được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp bảo đảm cung cấp kịp thời những thông tin kinh tế - xã hội, chủ trương đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, địa phương đã thực hiện tốt các chức năng sản xuất, phát và tiếp sóng các chương trình truyền thanh bằng tiếng Việt trên hệ thống loa truyền thanh, thiết bị phát sóng, phát thanh được

trang bị nhằm tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tập trung vào sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương; phối hợp với đài phát thanh và truyền hình tỉnh sản xuất chương trình phát thanh, trang truyền hình địa phương; đưa tin, bài phản ánh các hoạt động của địa phương để phát sóng trên đài phát thanh và truyền hình tỉnh.

Bên cạnh đó, hệ thống đài truyền thanh, truyền hình thành phố Tuyên Quang đã tiếp, phát sóng truyền hình Trung ương, phủ sóng tới tất cả các xã, phường trên địa bàn giúp cho người dân nắm bắt kịp thời các thông tin mới, các chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như các chính sách của địa phương

e) Cơ sở văn hóa

Trên địa bàn thành phố có các công trình kiến trúc tiêu biểu như: Tượng đài Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang gắn với quần thể quảng trường Nguyễn Tất Thành; công trình đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ (đạt giải kiến trúc tiêu biểu cấp quốc gia thế kỷ XX) gắn với khu công viên hồ Tân Quang, bảo tàng tỉnh Tuyên Quang...

Ngoài ra, thành phố còn lưu giữ 18 công trình văn hóa mang dấu ấn kiến trúc nghệ thuật cổ là các đền, chùa nổi tiếng linh thiêng như: đền Hạ, đền Thượng, đền Ý La (di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia), đền Cảnh Xanh, đền Cẩm, chùa An Vinh, chùa Hang, chùa Linh Thông,... cùng với đó là các hoạt động sinh hoạt văn hóa tâm linh gắn với các thiết chế trong tín ngưỡng thờ Mẫu, như: lễ dâng hương, lễ rước Mẫu trong lễ hội đền Hạ, đền Thượng, đền Ý La; nghi lễ châu văn (hầu đồng) - là một hình thức diễn xướng dân gian mang đậm màu sắc tâm linh trong văn hóa tín ngưỡng của người Việt, đi cùng với đó là kho tàng truyền thuyết, thần tích, huyền thoại về các thần linh, được thể hiện với âm nhạc, vũ điệu, các hình thức trang trí, trang phục, đạo cụ.

Bên cạnh các đền, chùa thành phố Tuyên Quang hiện vẫn đang còn di tích thành cổ Tuyên Quang được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ XVI (thời nhà Mạc) như: Thành cổ Tuyên Quang, thành nhà Bầu. Xen kẽ các công trình văn hóa mang tính lịch sử và tâm linh là những công trình văn hóa cấp đô thị như: Quảng trường, vườn hoa, công viên, bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa thành phố,...

f) Cơ sở y tế

Mạng lưới y tế từ cấp tỉnh đến cơ sở được củng cố, phát triển. Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh được đầu tư trang thiết bị theo hướng hiện đại và đang được nâng cấp, cải tạo... Đội ngũ y tế được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng.

Các chương trình y tế quốc gia được thực hiện có hiệu quả. Công tác xã hội hóa y tế được đẩy mạnh, phát triển nhiều cơ sở y tế tư nhân, đa dạng hóa các loại hình chăm sóc sức khỏe, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của Nhân dân. Công tác quản lý Nhà nước về y tế được quan tâm chỉ đạo và thực hiện.

Trên địa bàn thành phố Tuyên Quang có hệ thống y tế đồng bộ, cơ sở khám chữa bệnh và trang thiết bị được đầu tư mới, hệ thống y tế ở các xã, phường đạt chuẩn quốc gia. Trong năm đã có nhiều đợt khám chữa bệnh, phát thuốc từ thiện do các tổ chức chính trị, xã hội thực hiện trên địa bàn thành phố: Đoàn Thanh niên, Hội Chữ thập đỏ, Đoàn cán bộ y tế thành phố... Xã hội hóa ngành y tế được đẩy mạnh, phát triển nhiều cơ sở y tế tư nhân, đa dạng hóa các loại hình chăm sóc sức khỏe, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của Nhân dân.

Ngoài ra, mạng lưới y tế tuyến xã trên địa bàn cũng được quan tâm, đầu tư. Công tác y tế dự phòng, chống dịch được đảm bảo, khoanh vùng không để dịch bùng phát trên diện rộng. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai tích cực, có hiệu quả.

Bảng 1.1: Tổng hợp các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố

STT	Danh mục	Quy mô		Địa điểm
		Số giường	Số cán bộ CNVC	
A	CÔNG TRÌNH Y TẾ CẤP ĐỘ THỊ	1.645	1.530	
I	Y tế tuyến tỉnh	1.495	1.156	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	780	664	Phường Tân Hà
2	Bệnh xá Z113	30	14	Phường Đội Cấn
3	Bệnh viện Yên Sơn	200	240	Phường An Tường
4	Bệnh viện Lao và Phổi tỉnh Tuyên Quang	100	38	Phường An Tường
5	Bệnh viện Công an tỉnh	100	63	Phường Tân Hà
6	Bệnh viện Hương Sen	100	40	Phường Phan Thiết
7	Bệnh viện Đông y tỉnh Tuyên Quang	185	97	Phường Tân Hà
II	Các trung tâm y tế và bệnh xá của tỉnh		120	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang		120	Phường Tân Hà
III	Các bệnh viện tư nhân	150	236	
1	Bệnh viện đa khoa quốc tế Phương Bắc	150	236	Phường Tân Hà

STT	Danh mục	Quy mô		Địa điểm
		Số giường	Số cán bộ CNVC	
IV	Y tế tuyến thành phố		18	
1	Trung tâm y tế thành phố		18	Phường Tân Quang
B	CÔNG TRÌNH Y TẾ CẤP KHU Ở			
I	Trạm y tế	75	83	
1	Trạm y tế phường Phan Thiết	5	5	Phường Phan Thiết
2	Trạm y tế phường Minh Xuân	5	5	Phường Minh Xuân
3	Trạm y tế phường Ý La	5	6	Phường Ý La
4	Trạm y tế phường Tân Quang	5	6	Phường Tân Quang
5	Trạm y tế phường Hưng Thành	5	5	Phường Hưng Thành
6	Trạm y tế phường Nông Tiến	5	6	Phường Nông Tiến
7	Trạm y tế phường Tân Hà	5	6	Phường Tân Hà
8	Trạm y tế phường Đội Cấn	5	5	Phường Đội Cấn
9	Trạm y tế phường An Tường	5	6	Phường An Tường
10	Trạm y tế phường Mỹ Lâm	5	7	Phường Mỹ Lâm
11	Trạm y tế xã Tràng Đà	5	6	Xã Tràng Đà
12	Trạm y tế xã Lương Vượng	5	5	Xã Lương Vượng
13	Trạm y tế xã Thái Long	5	5	Xã Thái Long
14	Trạm y tế xã An Khang	5	5	Xã An Khang
15	Trạm y tế xã Kim Phú	5	5	Xã Kim Phú
II	Cơ sở KCB ngoài công lập		347	
1	Phòng khám đa khoa An sinh		100	Phường Tân Hà
2	Phòng khám Hoàng Việt		65	Phường Tân Quang
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đăng Quang - Phòng khám Đa khoa Tuyết Mai		52	Phường Phan Thiết
4	Phòng khám 153		130	Phường Tân Hà

(Nguồn: Phòng Y tế thành phố cung cấp)

g) Cơ sở giáo dục - đào tạo

Để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, việc xây dựng hệ thống trường đã được thành phố đặc biệt quan tâm. Trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, thành phố đã đầu tư xây dựng 38 trường học mới và nâng cấp, cải tạo 02 trường học

với tổng kinh phí đầu tư 183 tỷ đồng. Số lượng các trường, phòng học, trang thiết bị dạy và học đã được đầu tư đạt chuẩn.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo thành phố Tuyên Quang phát triển toàn diện và ổn định, tiếp tục giữ vị trí là đơn vị dẫn đầu của tỉnh về chất lượng giáo dục. Quy mô trường lớp được quan tâm đầu tư phát triển cả về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, đảm bảo từng bước duy trì giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, phổ cập xóa mù chữ mức độ 2. Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non ngày càng tốt hơn, tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ đạt tỷ lệ cao.

Phong trào khuyến học, khuyến tài thành phố phát triển cả về bề rộng và chiều sâu; xây dựng quỹ khuyến học được quan tâm và kịp thời khen thưởng, trao học bổng, hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, đồng thời tiếp nhận thạc sỹ, sinh viên đại học tốt nghiệp loại giỏi về thành phố công tác theo hình thức thu hút nhân tài.

Ngành giáo dục – đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được kết quả khá quan trọng; luôn giữ vững danh hiệu tốp dẫn đầu trong toàn tỉnh về đạt trường chuẩn quốc gia; chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao.

Thực hiện tốt chương trình đổi mới giáo dục phổ thông, công tác phổ cập giáo dục ngày càng vững chắc. Năm 2020, hạ tầng cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố bao gồm:

- 19 trường mầm non, mẫu giáo. Trong đó: 9 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi mẫu giáo đạt 100%;

Bảng 1.2: Hiện trạng diện tích đất đang sử dụng của các trường Mầm non, mẫu giáo trên địa bàn thành phố

Số TT	Tên trường	Địa chỉ	Hiện trạng năm học 2020-2021		Diện tích đất đang sử dụng (tính nguyên điểm trường trung tâm) (m ²)
			Số nhóm, lớp	Số trẻ	
1	MN Hương Sen	Xã Tràng Đà	9	224	2.239
2	MN Tràng Đà	Xã Tràng Đà	8	207	3.609
3	MN Nông Tiến	Phường Nông Tiến	13	437	2.939
4	MN Hưng Thành	Phường Hưng Thành	12	392	4.178
5	MN Ý La	Phường Ý La	12	476	4.110
6	MN Tân Hà	Phường Tân Hà	11	289	3.051

Số TT	Tên trường	Địa chỉ	Hiện trạng năm học 2020-2021		Diện tích đất đang sử dụng (tính nguyên điểm trường trung tâm) (m ²)
			Số nhóm, lớp	Số trẻ	
7	MN Sao Mai	Phường Tân Hà	11	310	1.174
8	MN Tân Trào	Phường Phan Thiết	14	513	1.616
9	MN Phan Thiết	Phường Phan Thiết	18	530	2.684
10	MN Hoa Sen	Phường Minh Xuân	13	397	1.730
11	MN Hoa Mai	Phường Tân Quang	17	572	1.650
12	MN Hoa Phượng	Phường An Tường	14	505	6.280
13	MN Sông Lô	Phường An Tường	12	318	4.850
14	MN Lương Vượng	Xã Lương Vượng	13	338	3.417
15	MN An Khang	Xã An Khang	9	208	1.810
16	MN Thái Long	Xã Thái Long	11	295	2.223
17	MN Đội Cán	Phường Đội Cán	23	585	4.786
18	MN Phú Lâm	Phường Mỹ Lâm	19	475	7.092
19	MN Kim Phú	Xã Kim Phú	29	740	6.753
Cộng mầm non			268	7.811	66.191

- 33 trường giáo dục phổ thông. Trong đó:

+ 18 trường tiểu học với 341 lớp. Trong đó: 11 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia;

Bảng 1.3: Hiện trạng diện tích đất đang sử dụng của các trường Tiểu học cơ sở trên địa bàn thành phố

Số TT	Tên trường	Địa chỉ	Hiện trạng năm học 2020-2021		Diện tích đất đang sử dụng (tính nguyên điểm trường trung tâm) (m ²)
			Số lớp	Số học sinh	
1	TH Phan Thiết	Phường Phan Thiết	33	1.528	6.940
2	TH Hồng Thái	Phường Minh Xuân	26	1.207	5.622
3	TH Bình Thuận	Phường Tân Quang	28	1.101	18.309
4	TH Trường Thành	Phường Tân Hà	11	362	6.589
5	TH Hưng Thành	Phường Hưng Thành	15	592	4.451
6	TH Ý La	Phường Ý La	17	676	7.694
7	TH Nông Tiến	Phường Nông Tiến	18	579	9.000
8	TH An Tường	Phường An Tường	30	1.127	5.254
9	TH Đội Cán	Phường Đội Cán	29	1.024	4.631
10	TH Tràng Đà	Xã Tràng Đà	14	468	7.735
11	TH Lương Vượng	Xã Lương Vượng	20	676	8.292
12	TH An Khang	Xã An Khang	15	325	10.536
13	TH Thái Long	Xã Thái Long	12	341	9.355

Số TT	Tên trường	Địa chỉ	Hiện trạng năm học 2020-2021		Diện tích đất đang sử dụng (tính nguyên điểm trường trung tâm) (m ²)
			Số lớp	Số học sinh	
14	TH Phú Lâm	Phường Mỹ Lâm	14	482	10.582,0
15	TH Liên Minh	Phường Mỹ Lâm	11	358	8.360
16	TH Kim Phú	Xã Kim Phú	19	595	6.241
17	TH Sơn Lạc	Xã Kim Phú	14	397	7.092
18	TH Trần Phú	Phường Đội Cấn	15	476	6.753
Cộng Tiểu học			341	12.314	143.436

+ 16 trường Trung học cơ sở với 197 lớp. Trong đó: 8 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia;

Bảng 1.4: Hiện trạng diện tích đất đang sử dụng của các trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố

Số TT	Tên trường	Địa chỉ	Hiện trạng năm học 2020-2021		Diện tích đất đang sử dụng (tính nguyên điểm trường trung tâm) (m ²)
			Số lớp	Số học sinh	
1	THCS Bình Thuận	Phường Tân Quang	9	346	3.772
2	THCS Hồng Thái	Phường Minh Xuân	14	664	13.028
3	THCS Phan Thiết	Phường Phan Thiết	20	982	14.551
4	THCS Hưng Thành	Phường Hưng Thành	11	499	3.933
5	THCS Ý La	Phường Tân Hà	15	722	9.994
6	THCS Nông Tiến	Phường Nông Tiến	9	384	10.460
7	THCS An Tường	Phường An Tường	15	716	8.212
8	THCS Đội Cấn	Phường Đội Cấn	10	397	10.528
9	THCS Tràng Đà	Phường Đội Cấn	8	328	6.798
10	THCS Lê Quý Đôn	Phường Minh Xuân	20	966	21.818
11	THCS Lương Vượng	Xã Lương Vượng	8	340	7.431
12	THCS An Khang	Xã An Khang	7	213	9.991
13	THCS Thái Long	Xã Thái Long	6	175	9.020
14	THCS Phú Lâm	Phường Mỹ Lâm	14	528	14.468
15	THCS Kim Phú	Xã Kim Phú	16	589	6.756
16	THCS Trần Phú	Phường Đội Cấn	15	628	15.800
Cộng THCS			197	8.477	166.560

+ 06 trường Trung học phổ thông với 155 lớp. Trong đó: 2 trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia;

Bảng 1.5: Hiện trạng diện tích đất đang sử dụng của các trường Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố

Số TT	Tên trường	Địa chỉ	Hiện trạng năm học 2020-2021		Diện tích đất đang sử dụng (m ²)
			Số lớp	Số học sinh	
1	THPT Ý La	Tổ 15, phường Tân Hà, TP Tuyên Quang	21	875	12.235
2	THPT Nguyễn Văn Huyền	Tổ 9, Phường An Tường, TP Tuyên Quang	35	1.418	19500
3	THPT Tân Trào	Tổ 13, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang	33	1.413	17.728
4	THPT Sông Lô	Tổ 15, phường Đội Cấn, TP Tuyên Quang	23	956	28.056
5	THPT Chuyên	Phường Minh Xuân, TP. Tuyên Quang	27	963	19.956
6	PTDTNT-THPT tỉnh	Tổ 9, Nông Tiến, TP Tuyên Quang	16	550	37.682
Tổng cộng:			155	6.175	115.657

h) Cơ sở thể dục - thể thao

Cơ sở vật chất ngành thể dục thể thao được đầu tư để tổ chức các sự kiện thể thao lớn như: Sân bóng đá, bể bơi, nhà thi đấu, trung tâm huấn luyện và thi đấu, trung tâm văn hóa, thể thao thanh thiếu nhi tỉnh....

Các công trình văn hóa, thể dục thể thao được quản lý, khai thác sử dụng đúng mục đích, cơ bản đáp ứng sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí, luyện tập thể thao của Nhân dân trong thành phố.

Trên địa bàn thành phố có các trung tâm thể dục thể thao được quan tâm và đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường. Các công trình thể dục thể thao cấp đô thị được xây dựng khang trang gồm: nhà thi đấu đa năng; sân vận động tỉnh, trung tâm văn hóa thể thao thành phố... Nhiều công trình thể thao ở các phường như: sân bóng đá, sân cầu lông, sân quần vợt, bể bơi. Bên cạnh đó, các tổ dân phố, thôn đều có bố trí điểm vui chơi, sân thể dục thể thao, nhà văn hóa khu dân cư, 100% số xã, phường có điểm vui chơi, thể dục thể thao. Ngoài ra, còn có nhiều sân cầu lông, sân bóng chuyền, phòng tập, bãi tập giúp cho phong trào thể dục thể thao của thành phố ngày càng phát triển, đảm bảo sức khỏe cho người dân, giảm gánh nặng, sức ép cho các cơ sở y tế, tránh xa các tệ nạn xã hội, xây dựng nếp sống lành mạnh, thể hiện nhịp sống của người dân đô thị hiện đại, năng động.

Hàng năm, vào mùa lễ hội thành phố tổ chức các lễ hội truyền thống kết hợp tổ chức ngày hội văn hóa - thể thao, tạo ra không khí phấn khởi thi đua lao động, sản xuất, học tập cho toàn thể cán bộ, đảng viên và Nhân dân trên địa bàn. Các môn thể thao truyền thống như: kéo co, đẩy gậy, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, cờ tướng được tổ chức trong các ngày hội góp phần thúc đẩy phong trào tập luyện thể dục thể thao.

Phong trào thể dục thể thao phát triển mạnh mẽ đã góp phần nâng cao sức khỏe và đời sống tinh thần cho nhân dân. Tỷ lệ số người tập thể dục thể thao thường xuyên 34%. Tỷ lệ số gia đình thể thao 29%. Có 58 câu lạc bộ thể thao cơ sở; 872 đội thể thao cơ sở; 6.500 vận động viên cơ sở.

2.6. Đánh giá chung.

a) Những lợi thế chủ yếu

Từ những phân tích nêu trên có thể rút ra một số thuận lợi và cơ hội phát triển sau đây:

- Có vị trí thuận lợi do nằm ở trung tâm của tỉnh với tiềm năng về đất đai, nguồn nhân lực, hạ tầng đô thị được đầu tư xây dựng với điểm nhấn là cụm Tượng đài Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang gắn với Quảng trường Nguyễn Tất Thành và các thiết chế văn hóa; có các di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch, dịch vụ.

- Kinh tế đã có bước phát triển khá toàn diện, liên tục và đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch đúng hướng: Tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông - lâm nghiệp, phát huy ngày càng rõ hơn những lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.

- Quỹ đất xây dựng đảm bảo sự phát triển, mở rộng đô thị, xây dựng các khu chức năng mới.

- Có cảnh quan đẹp với đặc trưng tựa núi nhìn sông, hệ sinh thái đô thị với mạng lưới cây xanh mặt nước phong phú, phù hợp với điều kiện tự nhiên trong khu vực.

- Các khu vực hiện trạng được xây dựng tương đối tập trung, có hình thái tích cực với thảm xanh trong từng hộ nhà vườn. Tuy nhiên hạ tầng kỹ thuật cơ sở cần phải được nâng cấp một cách rõ rệt, đặc biệt là đường giao thông ngõ hẻm và nhà văn hóa.

- Dân số, lao động tương đối lớn, có kinh nghiệm sản xuất, phong tục tập quán độc đáo, là quê hương cách mạng, có ý chí tự lực tự cường phấn đấu vươn

lên, có nhiều di tích lịch sử có giá trị... nên có thể vượt qua những khó khăn thử thách để xây dựng quê hương giàu đẹp, phát triển bền vững.

- Mạng lưới giao thông tương đối thuận lợi, đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của thành phố trong những năm tới.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn khoa học được đào tạo chính quy; lao động nông nghiệp có kinh nghiệm và được tập huấn qua mô hình khuyến nông, khuyến lâm nên nhanh chóng tiếp thu khoa học kỹ thuật mới, hiện đại vào sản xuất.

- Sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp nhằm đưa thành phố Tuyên Quang phát triển mạnh về kinh tế - xã hội, xứng đáng với truyền thống của quê hương cách mạng và tinh thần yêu nước của nhân dân trong thành phố.

b) Những tồn tại, hạn chế

- Sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp quy mô còn nhỏ; việc quảng bá, thu hút đầu tư còn hạn chế; chưa khai thác hết tiềm năng về phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Công tác quản lý quy hoạch có mặt còn hạn chế. Việc triển khai các công trình giao thông, xây dựng cơ bản, giải phóng mặt bằng, quy hoạch chi tiết các phường, khu dân cư; việc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở một số xã, phường và tiến độ thực hiện lập quy hoạch vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020 còn chậm; sản lượng lương thực, chăn nuôi chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch giao.

- Địa hình chia cắt mạnh và những yếu tố bất lợi của thiên nhiên như khí hậu, thời tiết khó khăn, kinh tế của thành phố chưa mạnh nên việc phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí lại sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân còn hạn chế.

- Chưa tập trung khai thác hết tiềm năng đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động để phát triển kinh tế.

- Công nghiệp phát triển chưa cao, công tác quy hoạch, quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi,... mức đầu tư thực tế còn hạn chế.

3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

* Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 22,23 , 24,84oC. Biên độ dao động nhiệt độ trung bình nhiều năm từ 11,80 , 13,60oC. Nhiệt độ bình

quân tháng thấp nhất là tháng 01, cao nhất là các tháng 6, 7, 8. Nhiệt độ cao nhất đầu tháng 02/2009 đo được là 32,4oC cao hơn cùng kỳ năm 2008 là 15,5oC. Nhiệt độ không khí cao làm tăng lượng bốc hơi từ bề mặt đất, thảm thực vật, ao hồ gây tổn thất dòng chảy.

Do có sự chi phối kết hợp giữa gió mùa và địa hình nên mùa đông ở vùng thấp chỉ tương đối rét, mùa hạ tương đối nóng.

Nhiệt độ trung bình năm tại trạm Tuyên Quang có xu thế tăng đáng kể. Tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng 01 cũng có xu thế tăng rõ rệt. Trong khi đó tháng 6 là tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất xu thế tăng không nhiều.

* Chế độ nắng: Tổng số giờ nắng trung bình năm trên địa bàn thành phố

Tuyên Quang là khoảng 1.425 giờ/năm. Trong đó từ tháng 5 đến tháng 11 là thời gian có nắng nhiều, nhất đạt khoảng 106 - 238 giờ/tháng; từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau là thời gian có nắng ít, khoảng 26 - 202 giờ /tháng.

Trong 20 năm trở lại đây, năm có số giờ nắng cao nhất là 2003 (1.664,4 giờ), năm có số giờ nắng thấp nhất là 2006 (1.278 giờ).

* Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trên địa bàn thành phố Tuyên Quang biến động rõ rệt theo không gian và thời gian.

Độ ẩm không khí trung bình năm biến động từ 82 - 86 %. Trong đó ở vùng núi cao và cùng phía Bắc tỉnh độ ẩm trung bình hàng năm thay đổi từ 86 - 88%; ở vùng núi thấp và vùng phía Nam, độ ẩm trung bình hàng năm thay đổi từ 81 - 84%.

* Lượng mưa: Lượng mưa trên địa bàn thành phố Tuyên Quang rất phong phú nhưng phân bố và biến động theo không gian và thời gian, phù hợp với điều kiện địa hình địa phương và hoàn lưu gió mùa ở miền Bắc nước ta. Cũng như mọi khu vực khác trong vùng lãnh thổ phía Bắc, chế độ mưa ở thành phố Tuyên Quang bị phân hóa thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Do lượng mưa phong phú, kết hợp với các yếu tố địa lý cảnh quan khác nên Tuyên Quang có nguồn nước khá dồi dào. Đây là một thuận lợi cơ bản cho sự phát triển các ngành kinh tế. Tuy nhiên, sự biến động lượng mưa theo không gian và thời gian ở một số nơi trong tỉnh khá lớn; mưa lớn thường gây lụt lội và lũ quét, gây khó khăn và thiệt hại đáng kể đối với các ngành sản xuất, nhất là ngành nông - lâm nghiệp. Đặc biệt trong năm 2006 trận mưa kéo dài liên tục từ ngày 16 - 18/7 đã gây ngập úng trên diện rộng và sạt lở đất, ảnh hưởng lớn đến

đời sống và sản xuất nông lâm nghiệp của người dân địa phương.

* Bốc hơi: Lượng bốc hơi trên địa bàn thành phố Tuyên Quang biến động rõ rệt theo mùa. Lượng bốc hơi trung bình năm trên địa bàn thành phố biến động từ 430 – 1256 mm. Vào mùa mưa, lượng bốc hơi trung bình tháng thay đổi từ 595 - 2356 mm, vào mùa khô, lượng bốc hơi trung bình tháng thay đổi từ 430 - 1047 mm.

* Các hiện tượng thời tiết khí hậu đặc biệt khác:

- Lốc: xảy ra chủ yếu vào các tháng giao thời giữa hai mùa như tháng 4 và tháng 5 hàng năm. Trên địa bàn đôi khi có những cơn lốc với tốc độ gió đạt tới 40 m/s kèm theo lốc thường có mưa rất lớn, có thể gây lũ đột ngột với cường độ lớn.

- Sương mù, sương muối: sương mù thường xuất hiện vào các tháng đầu mùa đông. Trong một năm ở phía Đông Tuyên Quang có khoảng 25 - 55 ngày có sương mù, ở phía Bắc có khoảng 60 - 80 ngày. Sương muối rất ít khi xuất hiện, trung bình khoảng 2 năm mới có một ngày sương muối và thường rơi vào tháng 01 hoặc tháng 11.

- Mưa đá: trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang rất hiếm khi xảy ra mưa đá, nếu có thì chỉ khi có dông. Tuy nhiên, ngày 20/11/2006 trên địa bàn thành phố Tuyên Quang và các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Na Hang đã xảy ra trận mưa đá làm thiệt hại 14 ha lúa mùa; 678,6 ha rau màu, làm hư hỏng 156 mái nhà, ...

Tóm lại, thành phố thuộc tiểu vùng khí hậu phía Nam của tỉnh với một số đặc trưng: Mùa Đông chỉ dài 4 - 5 tháng (từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau). Nhiệt độ trung bình năm 23 - 24oC (mùa Đông từ 13 - 14oC, mùa Hè từ 26 - 27oC). Lượng mưa tương đối cao (1.800 mm), các tháng đầu mùa Hè thường xuất hiện dông và mưa đá. Mưa dông với cường độ lớn thường gây ra những trận lụt kéo dài nhiều ngày, đôi khi cả lũ quét gây nhiều tổn thất cho nhân dân địa phương. Các hiện tượng thời tiết khí hậu đặc biệt tuy ít xảy ra nhưng những tác động của nó cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và cuộc sống của nhân dân cũng như việc sử dụng đất trên địa bàn.

Trong nhiều năm qua, tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn có những diễn biến phức tạp. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu đã xuất hiện ở địa bàn tỉnh. Cụ thể, phong nhiệt độ trung bình 10 năm có xu thế và diễn biến theo chiều hướng tăng dần cùng với sự biến đổi khí hậu toàn cầu; Lượng mưa và chế độ mưa diễn biến thất thường, nhưng nhìn chung có xu thế giảm. Lũ, lụt tại địa bàn có chiều hướng giảm nhưng các hiện tượng thời tiết cực đoan như: bão, lốc, rét

đậm, rét hại,... lại có chiều hướng gia tăng và tác động nghiêm trọng tới kinh tế, xã hội và cuộc sống của người dân trong tỉnh.

Để phòng tránh, giảm thiểu tác hại của các tai biến và sự cố môi trường, tỉnh cần quan tâm đầu tư cho các công trình nghiên cứu khoa học để xác định nguyên nhân, khoanh vùng dự báo, đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu tác hại, ổn định sản xuất và phục vụ công tác định canh định cư, quy hoạch xây dựng đô thị và phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Năm 2021, tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố 18.438,35 ha, trong đó: sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 13.095,05 ha, diện tích sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 5.281,75 ha, diện tích đất chưa sử dụng có 101, ha, cụ thể như sau:

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 Thành phố Tuyên Quang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	
			(ha)	(%)
	Tổng diện tích tự nhiên		18.438,35	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.095,05	71,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.356,16	12,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.946,24</i>	<i>10,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.164,18	6,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.018,81	16,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.167,12	6,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.009,89	27,17
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	501,74	2,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	309,55	1,68
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,34	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.281,75	28,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1534,1	8,32
2.2	Đất an ninh	CAN	62,02	0,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,93	0,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,7	0,23
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,84	0,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	124,32	0,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	
			(ha)	(%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,07	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	133,57	0,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.407,43	7,63
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	903,96	4,90
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	203,17	1,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	20,48	0,11
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	27,98	0,15
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	95,81	0,52
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	19,1	0,10
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	18,91	0,10
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2,33	0,01
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	14,35	0,08
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	8,71	0,05
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	13,92	0,08
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	60,82	0,33
	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		0,00
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	9,64	0,05
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	8,1	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,01	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,89	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	311,15	1,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	583,02	3,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,82	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,19	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,31	0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	773,4	4,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,77	0,29
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	61,56	0,33

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2021 đất nông nghiệp có 13.095,05 ha, chiếm 71,02% diện tích tự nhiên.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2021 đất phi nông nghiệp có 5.281,75 ha, chiếm 28,65% diện tích tự nhiên.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2021 có 61,56 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên.

2.2. Biến động đất đai giai đoạn 2020-2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021		Diện tích năm 2020		Biến động 2021/2020 ha
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		18.438,35	100	18.438,35	100	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.095,05	71,02	13.220,45	71,70	-125,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.356,16	12,78	2.407,62	13,06	-51,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.946,24	10,56	1.992,42	10,81	-46,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.164,18	6,31	1.179,12	6,39	-14,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.018,81	16,37	3.045,25	16,52	-26,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.167,12	6,33	1.167,13	6,33	-0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.009,89	27,17	5.036,21	27,31	-26,32
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	501,74	2,72	501,74	2,72	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	309,55	1,68	314,58	1,71	-5,03
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,34	0,38	70,53	0,38	-1,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.281,75	28,65	5.156,35	27,97	125,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1534,1	8,32	1.534,27	8,32	-0,17
2.2	Đất an ninh	CAN	62,02	0,34	60,23	0,33	1,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,93	0,35	64,93	0,35	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,7	0,23			42,7
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,84	0,42	74,86	0,41	1,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	124,32	0,67	154,31	0,84	-29,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,07	0,07	12,07	0,07	0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	133,57	0,72	137,55	0,75	-3,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	1.407,28	7,63	1.353,52	7,34	53,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021		Diện tích năm 2020		Biến động 2021/2020 ha
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
	huyện, cấp xã						
	Đất giao thông	DGT	903,96	4,90	848,54	4,60	55,42
	Đất thủy lợi	DTL	203,17	1,10	208,75	1,13	-5,58
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,48	0,11	20,6	0,11	-0,12
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,98	0,15	24,56	0,13	3,42
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,81	0,52	94,55	0,51	1,26
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,1	0,10	19,12	0,10	-0,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	18,91	0,10	18,99	0,10	-0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,33	0,01	2,34	0,01	-0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,35	0,08	14,35	0,08	0
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,71	0,05	8,88	0,05	-0,17
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,92	0,08	13,93	0,08	-0,01
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,82	0,33	61,88	0,34	-1,06
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,64	0,05	9,64	0,05	0
	Đất chợ	DCH	8,1	0,04	7,39	0,04	0,71
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,01	0,07	13,05	0,07	-0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,89	0,06	10,54	0,06	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	311,15	1,69	308,15	1,67	3
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	583,02	3,16	543,41	2,95	39,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,82	0,29	48,61	0,26	5,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,19	0,06	6,14	0,03	5,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giào	DNG					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,31	0,08	10,06	0,05	4,25
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	773,4	4,19	774,31	4,20	-0,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,77	0,29	50	0,27	2,77
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	0,00	0,36	0,00	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	61,56	0,33	61,56	0,33	0

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Về kinh tế

** Tăng cường huy động nguồn lực xây dựng đô thị Tuyên Quang phát triển toàn diện*

Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Tập trung phát triển dịch vụ, thương mại, phát triển mạnh du lịch. Thu hút và huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng để nâng cao các tiêu chí đô thị loại II và từng bước đồng bộ, hiện đại theo tiêu chí đô thị loại I.

Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với chăm lo xây dựng, phát triển văn hoá, con người, giải quyết tốt các vấn đề xã hội; quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Tập trung huy động nguồn vốn từ ngân sách các cấp, ODA và các nguồn lực khác trong xã hội để đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị: Đường trục chính trung tâm thành phố, đường vành đai, đường nối cao tốc, nhà thi đấu thể thao, sân vận động, khu trung tâm hành chính, quảng trường, nhà máy nước, các khu không gian công cộng, khu dân cư đô thị theo đúng quy hoạch,... Tiếp tục thực hiện xã hội hoá các nguồn lực để chỉnh trang đô thị theo hướng xanh - sạch - đẹp.

** Phát triển công nghiệp, khu công nghiệp*

Tiếp tục xác định phát triển công nghiệp là động lực phát triển kinh tế; phấn đấu giá trị sản xuất ngành Công nghiệp tăng trưởng bình quân hàng năm trên 16%. Tập trung xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp Long Bình An, khu công nghiệp bám trục đường cao tốc đảm bảo tiến độ; huy động nguồn lực đầu tư khu công nghiệp theo đúng quy hoạch. Đồng hành với các nhà đầu tư để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đã được phê duyệt; động viên, giúp đỡ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Tích cực kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư trên lĩnh vực công nghiệp thân thiện môi trường, sử dụng nhiều lao động; phấn đấu đến cuối nhiệm kỳ tỷ lệ lấp

đầy các khu công nghiệp đã có hạ tầng đạt trên 80%. Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách về hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ.

** Phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ*

Tiến hành rà soát các loại hình dịch vụ trên cơ sở đánh giá đúng hiện trạng, tiềm năng và xu hướng phát triển, từ đó xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển phù hợp. Phát huy tiềm năng, lợi thế về du lịch văn hóa, du lịch tâm linh (Thiền Viện trúc lâm) và sinh thái (Suối khoáng Mỹ Lâm, khu du lịch sinh thái Núi Dùm); nghiên cứu và xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của Tuyên Quang; có các hình thức phù hợp để xúc tiến, quảng bá du lịch.

Khai thác có hiệu quả các cơ sở thương mại, dịch vụ đã có; tăng cường xúc tiến và phát triển thương mại theo hướng hình thành một số trung tâm cung cấp hàng hoá. Xây dựng một số thương hiệu sản phẩm dịch vụ có lợi thế của thành phố.

** Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao hiệu quả thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh*

Tăng cường cải cách thủ tục hành chính; tạo điều kiện thuận lợi về khả năng tiếp cận đất đai, thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ đầu tư và doanh nghiệp. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện và công bố danh mục dự án kêu gọi thu hút đầu tư. Tăng cường đối thoại với doanh nghiệp, kịp thời phát hiện và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Chủ động gặp gỡ, làm việc, giới thiệu, quảng bá tiềm năng, lợi thế của Tuyên Quang với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Quan tâm thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác trên tất cả các lĩnh vực.

** Phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới theo hướng đô thị*

Rà soát, sửa đổi, bổ sung Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; điều chỉnh các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị. Hỗ trợ phát triển thị trường, tiêu thụ sản phẩm thông qua thực hiện Chương trình OCOP,... Thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, chuyển đổi các khu vực trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại rau, màu, hoa và cây ăn quả. Tăng cường hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp.

** Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường bền vững*

Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển thị trường đất; quản lý, khai thác hiệu quả quỹ đất theo hướng chuyên đổi mục đích sử dụng những khu đất kém hiệu quả sang lĩnh vực hiệu quả hơn đồng thời phục vụ thu hút đầu tư, phát triển đô thị. Xử lý tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, đô thị hoá với việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, kiên quyết không đưa các dự án ô nhiễm môi trường vào địa bàn. Sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu quản lý đất đai... Tăng cường thanh tra, kiểm tra và thực hiện có hiệu quả các kết luận thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng đất và môi trường.

** Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch đô thị*

Đẩy mạnh, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và bổ sung các quy hoạch chi tiết để phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn. Chỉ đạo thực hiện nghiêm Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; hoàn thiện và triển khai Chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2021 - 2030. Tham mưu cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kết nối hạ tầng thành phố Tuyên Quang với hạ tầng nông thôn các huyện phụ cận. Đẩy mạnh công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị: giao thông, cấp thoát nước, điện, cây xanh,...

1.2. Về văn hóa – xã hội

** Nâng cao chất lượng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị; từng bước hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao*

Đổi mới nội dung, hình thức thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với cuộc vận động “xây dựng đô thị văn minh, nông thôn mới”. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng và nâng cao chất lượng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị. Chú trọng nâng cao tỷ lệ và chất lượng các danh hiệu văn hóa. Tăng cường công tác quản lý nhà nước các hoạt động văn hoá, thể thao. Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa.

Chỉ đạo ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào công tác quản lý, điều hành, hoạt động trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Quan tâm xây dựng đội ngũ phóng viên, biên tập viên, cộng tác viên; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nâng cao chất lượng thông tin, truyền thông đáp ứng

yêu cầu nhiệm vụ.

** Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và đào tạo nghề; tích cực ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ*

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn. Tích cực áp dụng các phương pháp dạy và học tiên tiến. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí phổ cập giáo dục. Thực hiện xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất theo tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn thành phố. Quan tâm nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với mở rộng thị trường lao động xây dựng xã hội học tập phù hợp với nhu cầu của người dân. Thực hiện chuyển giao, khuyến khích việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào sản xuất, đời sống.

** Chủ động công tác phòng, chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và chất lượng dân số*

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về y tế; chủ động phòng, chống các loại dịch bệnh, ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, không để dịch bệnh lớn xảy ra; phát huy tốt hệ thống cơ sở vật chất và đội ngũ các trạm y tế phường, xã. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế trên địa bàn thành phố Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu y đức và chuyên môn, nghiệp vụ. Phát huy hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có; tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư các thiết bị, kỹ thuật hiện đại đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân. Tiếp tục huy động xã hội hoá đầu tư nâng cấp các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập.

Thực hiện hiệu quả chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, xây dựng mô hình gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Có cơ chế khuyến khích và biện pháp đảm bảo duy trì tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ở mức dưới 1%. Quan tâm chăm sóc, bảo vệ và thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; thực hiện tốt công tác bình đẳng giới.

** Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công, đảm bảo an*

sinh xã hội, chương trình giảm nghèo bền vững và giải quyết việc làm

Thực hiện kịp thời, đúng chế độ, chính sách đối với người có công; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người có công cao hơn mức trung bình chung của địa phương. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; đổi mới giáo dục nghề nghiệp, phân luồng mạnh mẽ học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở. Tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp cận, tham gia thị trường lao động có nhiều việc làm mới với thu nhập khá; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu lao động phù hợp với phát triển đô thị, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động. Thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động và các chế độ chính sách đối với người lao động.

1.3. Củng cố quốc phòng – an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược bảo đảm an ninh quốc gia trong tình hình mới. Tập trung xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc. Thường xuyên củng cố, xây dựng phường, xã vững mạnh toàn diện, cụm an toàn làm chủ - sẵn sàng chiến đấu. Nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng. Thực hiện tốt công tác tuyển quân, huấn luyện, diễn tập; đảm bảo chế độ, chính sách về quốc phòng, an ninh và hậu phương quân đội; công tác phòng tránh thiên tai, cháy, nổ, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Triển khai thực hiện có hiệu quả các mô hình, đề án về an ninh trật tự. Chủ động mở các đợt cao điểm tấn công truy quét tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật; chủ động nắm tình hình, tham mưu giải quyết kịp thời những vụ việc phát sinh ngay tại cơ sở không để phức tạp, bị động bất ngờ; thực hiện đồng bộ các giải pháp kiềm chế tai nạn giao thông. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

2. Quan điểm sử dụng đất

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của thành phố trong tỉnh và giữa các phường, xã trong thành phố.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an

ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phải gắn kết chặt chẽ với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, gắn kết với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững, đảm bảo khai thác triệt để tiềm năng đất đai, tiềm năng về con người và lợi thế tự nhiên. Khai thác sử dụng đi đôi với cải tạo, bồi bổ, làm giàu quỹ đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, cảnh quan tự nhiên.

- Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tạo ra sản phẩm hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ và đất di tích, danh thắng cần bảo vệ vì cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

- Đảm bảo quỹ đất để phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...), phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch phân khu của các phường và quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khai thác triệt để, có hiệu quả đất đai và làm cơ sở xây dựng cơ chế tài chính, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển khu công nghiệp, phát triển đô thị, khu sản xuất kinh doanh tập trung, khu thương mại dịch vụ tập trung, phát triển hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ưu tiên những dự án quan trọng tạo đột phá phát triển và có tác động lan tỏa lớn. Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, theo quy định hiện hành.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù như quốc phòng - an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho an ninh - quốc phòng, kết hợp với kinh tế, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, làm tăng độ phì của đất.

3. Định hướng sử dụng đất

3.1. Theo phân khu chức năng

3.1.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với công nghiệp hóa trong các khâu từ làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tạo ra nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, từng bước đưa sản phẩm có giá trị kinh tế cao, bền vững. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.1.2. Khu vực rừng phòng hộ

Thực hiện đẩy mạnh công tác trồng mới kết hợp với bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

3.1.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Tập trung phát triển mở rộng và lấp đầy khu công nghiệp Long Bình An, quy hoạch khu công nghiệp bám trục đường cao tốc; cụm công nghiệp bám trục đường Hồ Chí Minh và cụm công nghiệp An Hòa – Long Bình An.

3.1.4. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ

- Khu đô thị trên địa bàn phường Tân Hà với tính chất là Trung tâm dịch vụ thương mại, văn phòng kết hợp nhà ở dạng chung cư (chức năng công cộng hỗn hợp).

- Khu đô thị Tuyên Quang City, Khu đô thị Mimosa, Khu đô thị Riverside, khu đô thị An Phú là các khu đô thị mang tính chất là các khu biệt thự liền kề sẽ là trọng tâm phát triển của thành phố trong giai đoạn tới.

- Ngoài ra còn phát triển thương mại dịch vụ tại khu du lịch, nghỉ dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm để tập trung thu hút khách du lịch và phát triển dạng du lịch nghỉ dưỡng.

- Phát triển thương mại dịch vụ gắn liền với du lịch tâm linh khu vực Thiền Viện Trúc Lâm...

3.1.5. Khu du lịch

Khu du lịch sinh thái suối khoáng Mỹ Lâm, sẽ xây dựng khu đô thị du lịch sinh thái với các công trình biệt thự nghỉ dưỡng, dịch vụ, vui chơi giải trí, trạm dừng chân, điểm ngắm cảnh, đường dạo, các tuyến leo núi gắn với du lịch tham quan cảnh quan thiên nhiên. Ngoài ra, còn phát triển khu du lịch sinh thái Núi Dùm tại phường Nông Tiến, khu du lịch sinh thái Hồ Kỳ Lãm tại khu vực phường Đội Cấn.

II. DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Đính kèm trong tài liệu)

III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (ha)	Cấp tính dự kiến phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+); Giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		18.438,35	18.438,35		18.438,35	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.095,05	11.432,83	-1.267,43	10.165,40	-2.929,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.356,16	1.953,00	-497,23	1.455,77	-900,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.946,24</i>	<i>1.736,17</i>	<i>-595,16</i>	<i>1.141,01</i>	<i>-805,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.164,18		661,20	661,20	-502,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.018,81	2.867,00	-402,37	2.464,63	-554,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.167,12	1.167,13		1.167,12	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.009,89	4.169,32	-120,50	4.048,82	-961,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>501,74</i>	<i>504,91</i>		<i>501,74</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	309,55		268,45	268,45	-41,10
1.8	Đất làm muối	LMU				0	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,34		99,41	99,41	30,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.281,75	7.005,07	1.239,13	8.244,20	2.962,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1534,1	1415,00	85,01	1500,01	-34,09
2.2	Đất an ninh	CAN	62,02	65,66		65,66	3,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,93	200		243,16	178,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,7	225		157,70	115,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,84	275,98	85,49	361,47	284,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất	SKC	124,32	160,74	79,94	240,68	116,36

	phi nông nghiệp						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,07	108	239,17	347,17	335,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	133,57		139,23	139,23	5,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.407,28	2.573,13	305,56	2.878,69	1.471,41
	Đất giao thông	DGT	903,96	1.376,64	126,53	1.503,17	599,21
	Đất thủy lợi	DTL	203,17	221,84	-4,40	217,44	14,27
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,48	27,89		32,36	11,88
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,98	62,54		67,11	39,13
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,81	170,44		124,75	28,94
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,1	110,00		170,37	151,27
	Đất công trình năng lượng	DNL	18,91	556,65		569,16	550,25
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,33	2,63		2,63	0,30
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3,00		0,00	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,35	14,35		14,35	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,71	14,93		18,021	9,31
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,92	39,01		39,02	25,10
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,82	79,05	19,14	98,19	37,37
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				0	0,00
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,64	8,42		19,73	10,09
	Đất chợ	DCH	8,1	11,59		13,55	5,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				0	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,01	15,11		15,3	2,29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,89	110,88	73,60	184,48	173,59

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	311,15	239,19	240,60	479,79	168,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	583,02	1.008,86	125,54	1134,4	551,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,82	54,78	14,24	69,02	15,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,19	11,10		10,93	-0,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				0	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,31	15,00	0,24	15,24	0,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	773,4	287,55	-2,65	284,90	-488,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,77	108,00		116,01	63,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	0,00	0,36	0,36	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	61,56	0,76	28,00	28,76	-32,80

Nhìn chung, nhu cầu sử dụng đất của thành phố cơ bản đáp ứng dự thảo chỉ tiêu phân khai của tỉnh, tuy nhiên để phục vụ nhu cầu sử dụng đất của thành phố gắn với phát triển kinh tế - xã hội thì có một số chỉ tiêu lệch so với phân khai của tỉnh vì vậy cần đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét tham khảo lại các chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố để cập nhật phương án quy hoạch tỉnh.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Cần hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khu, cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo phát triển bền vững cả về 3 mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Các dự án quy hoạch trước khi triển khai thực hiện cần phải xây dựng đề án bảo vệ môi trường chi tiết; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- Tăng cường, ưu tiên triển khai và thực hiện quy hoạch các dự án công viên, cây xanh, hồ điều hoà tạo môi trường xanh, sạch đẹp góp phần cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

- Tại các khu đô thị mới khi xây dựng đảm bảo hài hòa giữa tỉ lệ cây xanh

đô thị và diện tích đất ở, hạ tầng; yêu cầu chủ đầu tư các dự án đô thị thực hiện nghiêm túc các hạng mục công viên cây xanh tại các khu đô thị với mục tiêu thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025".

4.2. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.2.1. Giải pháp về chính sách

- Cần thực hiện đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, nhất là việc xúc tiến tại chỗ qua các hoạt động: hỗ trợ DN sau đầu tư, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho DN; cải cách thủ tục hành chính tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng... chủ động thu hút đầu tư có mục tiêu, chuyển từ chính sách mở cửa sang gỡ đúng cửa để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, trên địa bàn đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch....

- Cần có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Để đón bắt cơ hội mới cho phát triển trong thời gian tới, Thành phố Tuyên Quang cần có chính sách bút phá với thông điệp 4 sẵn sàng:

+ Sẵn sàng về mặt bằng đầu tư: Các khu vực quy hoạch quỹ đất phục vụ xây dựng các khu thương mại, khu đô thị mới cần được hoàn thiện đồng bộ về hạ tầng giao thông kết nối, khả năng cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc...

+ Sẵn sàng về nhân lực: Tuyên Quang có nguồn lao động tương đối trẻ.

+ Sẵn sàng cải cách: Cần quyết liệt đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính theo hướng hỗ trợ và phục vụ, xây dựng chính quyền kiến tạo và phục vụ.

+ Sẵn sàng hỗ trợ: Đối với các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nước ngoài, thành phố Tuyên Quang sẵn sàng lắng nghe tâm tư của DN. Hiện tỉnh đang quyết liệt triển khai chính sách hỗ trợ DN chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, qua đó củng cố niềm tin trong cộng đồng DN.

4.2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Xây dựng lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ ngành tài nguyên và môi trường từ cấp thành phố đến cấp phường, xã để có đủ khả năng thực hiện, thanh tra, giám sát và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch,

kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn về nhân sự.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hỗ trợ chuyên ngành, đặc biệt là đưa công nghệ thông tin vào quản lý đất đai. Mở các lớp tập huấn cho cán bộ ngành về hệ thống thông tin địa lý (GIS), cập nhật, quản lý và sử dụng dữ liệu từ bản đồ số hóa, hồ sơ địa chính...

4.2.3. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.

- Để chủ động trong công tác thu hồi đất cho phát triển cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị của thành phố Tuyên Quang đến năm 2030, cần huy động và bố trí vốn kịp thời nguồn vốn để chủ động trong công tác thu hồi đất. Ngoài các nguồn vốn của tỉnh, của thành phố, cần mở rộng hình thức xã hội hóa. Đồng thời, cần khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong mô hình phát triển kinh tế giai đoạn 2021 - 2030, đầu tư cơ sở hạ tầng được coi như một trọng tâm phát triển. Đầu tư cơ sở hạ tầng được tiếp cận cả phía cung và phía cầu. Từ phía cung, đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ cung cấp cho nền kinh tế một hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại. Hiện nay, tại Việt Nam nguồn vốn tư nhân đang tham gia vào phát triển cơ sở hạ tầng là rất khiêm tốn (khoảng 15%). Do vậy trong thời gian tới để thành phố Tuyên Quang sớm hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển đô thị thì cần có những cơ chế, chính sách phù hợp để các thành phần kinh tế đầu tư nguồn vốn vào phát triển cơ sở hạ tầng.

- Khuyến khích, hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn nhà sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng, hỗ trợ giúp đỡ hộ gia đình cùng tổ chức kinh tế thỏa thuận bồi thường đất, góp vốn bằng đất tại các dự án phát triển kinh tế trên địa bàn thành phố. Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí công cộng.

- Thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất đối với các vùng đất có lợi thế để tăng nguồn thu ngân sách. Hiện nay, công tác đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố đã được đẩy mạnh và phát

huy tác dụng nhưng mới chủ yếu được thực hiện cho loại đất ở đối với đối tượng là hộ gia đình, cá nhân. Đối với công tác giao đất, cho thuê đất cho các đối tượng là tổ chức, doanh nghiệp còn hạn chế, chủ yếu thực hiện theo hình thức chỉ định. Đồng thời, thực hiện chính sách phân bổ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo hướng xem xét điều chỉnh tỷ lệ điều tiết phân chia nguồn thu từ đất cho các cấp ngân sách theo hướng đảm bảo ưu tiên nguồn vốn cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và đầu tư kết cấu hạ tầng nhằm tăng giá trị đất, tạo lập thị trường bất động sản phát triển. Song song với đó, cần bổ sung, hoàn thiện cơ chế tài chính, huy động vốn đối với Tổ chức phát triển quỹ đất; tăng cường năng lực Tổ chức phát triển quỹ đất; xây dựng cơ chế trích từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để tăng cường vốn cho công tác thu hồi đất.

4.3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.3.1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thành phố được UBND tỉnh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thành phố, trụ sở UBND các phường, xã; Phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình thành phố, phường, xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các phường, xã các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (Quy định tại Điều 52, Luật đất đai 2013).

- Việc công bố công khai được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt. Việc công khai được thực hiện trong suốt kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- Các ban ngành, đặc biệt là các phòng: Kinh tế, Quản lý đô thị, Kế hoạch – Tài chính, Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng... căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thành phố đã được phê duyệt.

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh

khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất vào năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

4.3.2. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD

- Thực hiện nghiêm quy hoạch sử dụng đất để công tác quản lý thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hạn chế tối đa mặt tiêu cực làm thay đổi định hướng quy hoạch sử dụng đất, làm cho công tác quy hoạch sử dụng đất phải bị động để điều chỉnh, bổ sung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Phát triển thị trường bất động sản, tạo và quản lý chặt chẽ quỹ đất sạch, kiểm soát giá cho thuê đất.

4.3.3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030. Tham mưu cho UBND thành phố ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các phường, xã thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo luật định.

- Các phường, xã căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của thành phố đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành của thành phố bám sát vào quy hoạch sử dụng đất của thành phố đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4.3.4. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai, Luật Đầu tư sẽ kiên quyết đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

4.4. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.4.1. Các biện pháp cụ thể trong quản lý đất đai

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất được duyệt giới thiệu địa điểm cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì tham mưu quản lý nhà nước về môi trường. Vì vậy cần chủ động hướng dẫn kịp thời, tổ chức thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án trước khi cấp phép đầu tư.

- Đảm bảo tính minh bạch trong quy hoạch sử dụng đất: Công khai kết quả quy hoạch sử dụng đất đai và xây dựng kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, từng mục đích sử dụng đất, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng quy hoạch treo.

- Ban hành quyết định về điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh, thành phố phù hợp với quy định của Chính phủ và thực tế thị trường chuyển quyền sử dụng đất, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất, đồng thời thực hiện tốt nguồn thu ngân sách từ đất đai.

- Tăng cường biện pháp thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, phát hiện các vi phạm để xử lý kịp thời.

4.4.2. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Khẩn trương xây dựng hệ thống thông tin đất đai và kết nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn của phòng TN&MT và cán bộ TN&MT cấp phường, xã. Để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng sản phẩm quy hoạch một cách chính xác và hiệu quả.

4.4.3. Giải pháp kiện toàn bộ máy thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Giao chi nhánh của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố lập kế hoạch tổ chức thực hiện việc thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố và thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên quỹ đất đã được giao quản lý để đấu giá; thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; quản lý quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng, quỹ đất nhận chuyển nhượng nhưng chưa có dự án đầu tư hoặc chưa đấu giá quyền sử dụng đất; đất đã thu hồi và thuộc trách nhiệm quản lý của Tổ chức phát triển quỹ đất theo quy định của Luật Đất đai và

cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư, giá đất và quỹ đất cho các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu..

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 Thành phố Tuyên Quang được lập trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội của thành phố đã được ban hành tại Nghị quyết Đảng bộ Thành phố Tuyên Quang nhiệm kỳ 2020-2025, nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn tỉnh, các xã (phường) được nghiên cứu tổng hợp. Trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất, đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hạn chế chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ sang các mục đích phi nông nghiệp.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 là 10.593,75 ha, giảm trên 2.501,30 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó: đất lúa 1.742,16 ha, giảm 614,0 ha so với hiện trạng (đất chuyên lúa trên 1.516,88 ha, giảm 429,36 ha so với hiện trạng); đất rừng phòng hộ 1.167,13 ha; đất rừng sản xuất 3.816,62 ha, giảm 1.193,27 ha so với hiện trạng; đất nông nghiệp khác có 100,75 ha;... Quy hoạch đất nông nghiệp như trên, phù hợp với thực tế sử dụng đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và phù hợp với biến đổi khí hậu trong thời gian tới. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trên cơ sở giảm đất chuyên lúa và các loại đất nông nghiệp khác để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là xu thế sử dụng đất tất yếu của thành phố với mục tiêu phát triển đô thị trong giai đoạn đến năm 2030.

- Đất phi nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 là 7.834,47 ha, tăng 2.552,72 ha so với hiện trạng. Trong đó: đất khu công nghiệp 200 ha; đất cụm công nghiệp đạt 225 ha (bằng với chỉ tiêu quy hoạch đất khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 259,78 ha, tăng 135,46 ha so với hiện trạng; đất thương mại - dịch vụ 321,24 ha, tăng 244,40 ha so với hiện trạng; đất phát triển hạ tầng tăng trên 1.327 ha so với hiện trạng,... Các nhu cầu về đất phi nông nghiệp đã được đáp ứng phù hợp, phục vụ phát triển của các ngành, các địa phương đảm bảo hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời gian tới, đồng thời tạo sự kết nối đồng bộ giữa thành phố và các khu vực phát triển lân cận.

Phương án quy hoạch sử dụng đất cũng đã đề xuất được hệ thống các giải pháp bao gồm nhóm giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng tính khả thi thực hiện các hạng mục đã đề xuất trong kỳ quy hoạch.

2. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành hỗ trợ và có chủ trương, cơ chế, đẩy nhanh triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế đầu tư vào các dự án và khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố./.